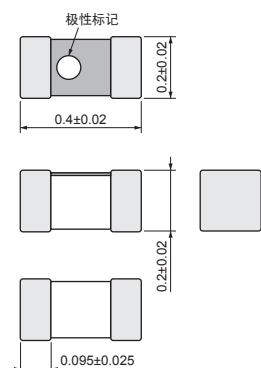


LQP02TN_02 系列 01005/0402 (英寸/毫米)

尺寸代号 01005 (0402) 英寸 (毫米)

■外观 / 尺寸



(单位: 毫米)

■包装

代号	包装	最少数量
D	ø180mm 纸带	20000
B	散装	500



贴装信息参见 227 页至 230 页。

■额定值 (□: 包装代号)

品名	电感值	电感值测试频率	额定电流	最大直流电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振频率(最小)	
LQP02TN0N2B02□	0.2nH ±0.2nH	500MHz	320mA	0.50Ω	-	-	20000MHz	Kit
LQP02TN0N2C02□	0.2nH ±0.2nH	500MHz	320mA	0.50Ω	-	-	20000MHz	
LQP02TN0N3B02□	0.3nH ±0.1nH	500MHz	320mA	0.50Ω	-	-	20000MHz	Kit
LQP02TN0N3C02□	0.3nH ±0.2nH	500MHz	320mA	0.50Ω	-	-	20000MHz	
LQP02TN0N4B02□	0.4nH ±0.1nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	18000MHz	Kit
LQP02TN0N4C02□	0.4nH ±0.2nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	18000MHz	
LQP02TN0N4S02□	0.4nH ±0.3nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	18000MHz	
LQP02TN0N5B02□	0.5nH ±0.1nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	18000MHz	Kit
LQP02TN0N5C02□	0.5nH ±0.2nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	18000MHz	
LQP02TN0N5S02□	0.5nH ±0.3nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	18000MHz	
LQP02TN0N6B02□	0.6nH ±0.1nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	17000MHz	Kit
LQP02TN0N6C02□	0.6nH ±0.2nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	17000MHz	
LQP02TN0N6S02□	0.6nH ±0.3nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	17000MHz	
LQP02TN0N7B02□	0.7nH ±0.1nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	16500MHz	Kit
LQP02TN0N7C02□	0.7nH ±0.2nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	16500MHz	
LQP02TN0N7S02□	0.7nH ±0.3nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	16500MHz	
LQP02TN0N8B02□	0.8nH ±0.1nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	16500MHz	Kit
LQP02TN0N8C02□	0.8nH ±0.2nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	16500MHz	
LQP02TN0N8S02□	0.8nH ±0.3nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	16500MHz	
LQP02TN0N9B02□	0.9nH ±0.1nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	13000MHz	Kit
LQP02TN0N9C02□	0.9nH ±0.2nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	13000MHz	
LQP02TN0N9S02□	0.9nH ±0.3nH	500MHz	320mA	0.50Ω	8	500MHz	13000MHz	
LQP02TN1N0B02□	1.0nH ±0.1nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	13000MHz	Kit
LQP02TN1N0C02□	1.0nH ±0.2nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	13000MHz	
LQP02TN1N0S02□	1.0nH ±0.3nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	13000MHz	
LQP02TN1N1B02□	1.1nH ±0.1nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	12500MHz	Kit
LQP02TN1N1C02□	1.1nH ±0.2nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	12500MHz	
LQP02TN1N1S02□	1.1nH ±0.3nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	12500MHz	
LQP02TN1N2B02□	1.2nH ±0.1nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	12500MHz	Kit
LQP02TN1N2C02□	1.2nH ±0.2nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	12500MHz	
LQP02TN1N2S02□	1.2nH ±0.3nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	12500MHz	
LQP02TN1N3B02□	1.3nH ±0.1nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	11500MHz	Kit

工作温度范围(不包含自身温度上升): -55℃~+125℃
仅可回流焊接。


接下页。

■注 • 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
• 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

LQP02TN_02

品名	电感值	电感值 测试频率	额定电流	最大直流 电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振 频率(最小)	
LQP02TN1N3C02□	1.3nH ±0.2nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	11500MHz	
LQP02TN1N3S02□	1.3nH ±0.3nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	11500MHz	
LQP02TN1N4B02□	1.4nH ±0.1nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	11500MHz	Kit
LQP02TN1N4C02□	1.4nH ±0.2nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	11500MHz	
LQP02TN1N4S02□	1.4nH ±0.3nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	11500MHz	
LQP02TN1N5B02□	1.5nH ±0.1nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	9500MHz	Kit
LQP02TN1N5C02□	1.5nH ±0.2nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	9500MHz	
LQP02TN1N5S02□	1.5nH ±0.3nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	9500MHz	
LQP02TN1N6B02□	1.6nH ±0.1nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	9500MHz	Kit
LQP02TN1N6C02□	1.6nH ±0.2nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	9500MHz	
LQP02TN1N6S02□	1.6nH ±0.3nH	500MHz	220mA	0.60Ω	8	500MHz	9500MHz	
LQP02TN1N7B02□	1.7nH ±0.1nH	500MHz	200mA	0.70Ω	8	500MHz	9500MHz	Kit
LQP02TN1N7C02□	1.7nH ±0.2nH	500MHz	200mA	0.70Ω	8	500MHz	9500MHz	
LQP02TN1N7S02□	1.7nH ±0.3nH	500MHz	200mA	0.70Ω	8	500MHz	9500MHz	
LQP02TN1N8B02□	1.8nH ±0.1nH	500MHz	200mA	0.70Ω	8	500MHz	9000MHz	Kit
LQP02TN1N8C02□	1.8nH ±0.2nH	500MHz	200mA	0.70Ω	8	500MHz	9000MHz	
LQP02TN1N8S02□	1.8nH ±0.3nH	500MHz	200mA	0.70Ω	8	500MHz	9000MHz	
LQP02TN1N9B02□	1.9nH ±0.1nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	9000MHz	Kit
LQP02TN1N9C02□	1.9nH ±0.2nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	9000MHz	
LQP02TN1N9S02□	1.9nH ±0.3nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	9000MHz	
LQP02TN2N0B02□	2.0nH ±0.1nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	9000MHz	Kit
LQP02TN2N0C02□	2.0nH ±0.2nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	9000MHz	
LQP02TN2N0S02□	2.0nH ±0.3nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	9000MHz	
LQP02TN2N1B02□	2.1nH ±0.1nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	9000MHz	Kit
LQP02TN2N1C02□	2.1nH ±0.2nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	9000MHz	
LQP02TN2N1S02□	2.1nH ±0.3nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	9000MHz	
LQP02TN2N2B02□	2.2nH ±0.1nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN2N2C02□	2.2nH ±0.2nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN2N2S02□	2.2nH ±0.3nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN2N3B02□	2.3nH ±0.1nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN2N3C02□	2.3nH ±0.2nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN2N3S02□	2.3nH ±0.3nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN2N4B02□	2.4nH ±0.1nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN2N4C02□	2.4nH ±0.2nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN2N4S02□	2.4nH ±0.3nH	500MHz	200mA	0.75Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN2N5B02□	2.5nH ±0.1nH	500MHz	200mA	0.80Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN2N5C02□	2.5nH ±0.2nH	500MHz	200mA	0.80Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN2N5S02□	2.5nH ±0.3nH	500MHz	200mA	0.80Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN2N6B02□	2.6nH ±0.1nH	500MHz	200mA	0.80Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN2N6C02□	2.6nH ±0.2nH	500MHz	200mA	0.80Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN2N6S02□	2.6nH ±0.3nH	500MHz	200mA	0.80Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN2N7B02□	2.7nH ±0.1nH	500MHz	200mA	0.80Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN2N7C02□	2.7nH ±0.2nH	500MHz	200mA	0.80Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN2N7S02□	2.7nH ±0.3nH	500MHz	200mA	0.80Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN2N8B02□	2.8nH ±0.1nH	500MHz	200mA	1.10Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN2N8C02□	2.8nH ±0.2nH	500MHz	200mA	1.10Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN2N8S02□	2.8nH ±0.3nH	500MHz	200mA	1.10Ω	8	500MHz	7500MHz	


工作温度范围(不包含自身温度上升) : -55℃~+125℃
仅可回流焊接。

接下页。 

△注 · 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
· 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

品名	电感值	电感值 测试频率	额定电流	最大直流 电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振 频率(最小)	
LQP02TN2N9B02□	2.9nH ±0.1nH	500MHz	200mA	1.10Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN2N9C02□	2.9nH ±0.2nH	500MHz	200mA	1.10Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN2N9S02□	2.9nH ±0.3nH	500MHz	200mA	1.10Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N0B02□	3.0nH ±0.1nH	500MHz	200mA	1.10Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN3N0C02□	3.0nH ±0.2nH	500MHz	200mA	1.10Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N0S02□	3.0nH ±0.3nH	500MHz	200mA	1.10Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N1B02□	3.1nH ±0.1nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN3N1C02□	3.1nH ±0.2nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N1S02□	3.1nH ±0.3nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N2B02□	3.2nH ±0.1nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN3N2C02□	3.2nH ±0.2nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N2S02□	3.2nH ±0.3nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N3B02□	3.3nH ±0.1nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN3N3C02□	3.3nH ±0.2nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N3S02□	3.3nH ±0.3nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N4B02□	3.4nH ±0.1nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN3N4C02□	3.4nH ±0.2nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N4S02□	3.4nH ±0.3nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N5B02□	3.5nH ±0.1nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN3N5C02□	3.5nH ±0.2nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N5S02□	3.5nH ±0.3nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N6B02□	3.6nH ±0.1nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN3N6C02□	3.6nH ±0.2nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N6S02□	3.6nH ±0.3nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N7B02□	3.7nH ±0.1nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN3N7C02□	3.7nH ±0.2nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N7S02□	3.7nH ±0.3nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N8B02□	3.8nH ±0.1nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN3N8C02□	3.8nH ±0.2nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N8S02□	3.8nH ±0.3nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N9B02□	3.9nH ±0.1nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN3N9C02□	3.9nH ±0.2nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN3N9S02□	3.9nH ±0.3nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN4N0B02□	4.0nH ±0.1nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN4N0C02□	4.0nH ±0.2nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN4N0S02□	4.0nH ±0.3nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN4N1B02□	4.1nH ±0.1nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	Kit
LQP02TN4N1C02□	4.1nH ±0.2nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN4N1S02□	4.1nH ±0.3nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7500MHz	
LQP02TN4N2B02□	4.2nH ±0.1nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7000MHz	Kit
LQP02TN4N2C02□	4.2nH ±0.2nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7000MHz	
LQP02TN4N2S02□	4.2nH ±0.3nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7000MHz	
LQP02TN4N3H02□	4.3nH ±3%	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7000MHz	Kit
LQP02TN4N3J02□	4.3nH ±5%	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7000MHz	
LQP02TN4N3S02□	4.3nH ±0.3nH	500MHz	180mA	1.30Ω	8	500MHz	7000MHz	
LQP02TN4N7H02□	4.7nH ±3%	500MHz	160mA	1.50Ω	8	500MHz	6500MHz	Kit
LQP02TN4N7J02□	4.7nH ±5%	500MHz	160mA	1.50Ω	8	500MHz	6500MHz	

工作温度范围(不包含自身温度上升): -55℃~+125℃
仅可回流焊接。

接下一页。 

△注 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

LQP02TN_02

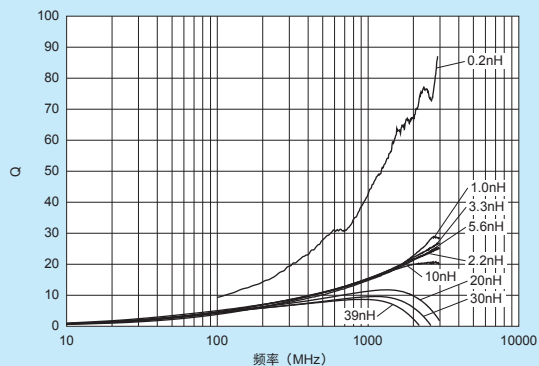
品名	电感值	电感值 测试频率	额定电流	最大直流 电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振 频率(最小)	
LQP02TN4N7S02□	4.7nH ±0.3nH	500MHz	160mA	1.50Ω	8	500MHz	6500MHz	
LQP02TN5N1H02□	5.1nH ±3%	500MHz	160mA	1.50Ω	8	500MHz	6500MHz	Kit
LQP02TN5N1J02□	5.1nH ±5%	500MHz	160mA	1.50Ω	8	500MHz	6500MHz	
LQP02TN5N1S02□	5.1nH ±0.3nH	500MHz	160mA	1.50Ω	8	500MHz	6500MHz	
LQP02TN5N6H02□	5.6nH ±3%	500MHz	140mA	1.80Ω	8	500MHz	6000MHz	Kit
LQP02TN5N6J02□	5.6nH ±5%	500MHz	140mA	1.80Ω	8	500MHz	6000MHz	
LQP02TN5N6S02□	5.6nH ±0.3nH	500MHz	140mA	1.80Ω	8	500MHz	6000MHz	
LQP02TN6N2H02□	6.2nH ±3%	500MHz	140mA	1.80Ω	8	500MHz	5500MHz	Kit
LQP02TN6N2J02□	6.2nH ±5%	500MHz	140mA	1.80Ω	8	500MHz	5500MHz	
LQP02TN6N8H02□	6.8nH ±3%	500MHz	140mA	2.00Ω	8	500MHz	5500MHz	Kit
LQP02TN6N8J02□	6.8nH ±5%	500MHz	140mA	2.00Ω	8	500MHz	5500MHz	
LQP02TN7N5H02□	7.5nH ±3%	500MHz	140mA	2.00Ω	8	500MHz	4500MHz	Kit
LQP02TN7N5J02□	7.5nH ±5%	500MHz	140mA	2.00Ω	8	500MHz	4500MHz	
LQP02TN8N2H02□	8.2nH ±3%	500MHz	140mA	2.10Ω	8	500MHz	4500MHz	Kit
LQP02TN8N2J02□	8.2nH ±5%	500MHz	140mA	2.10Ω	8	500MHz	4500MHz	
LQP02TN9N1H02□	9.1nH ±3%	500MHz	140mA	2.10Ω	8	500MHz	4000MHz	Kit
LQP02TN9N1J02□	9.1nH ±5%	500MHz	140mA	2.10Ω	8	500MHz	4000MHz	
LQP02TN10NH02□	10nH ±3%	500MHz	140mA	2.50Ω	8	500MHz	4000MHz	Kit
LQP02TN10NJ02□	10nH ±5%	500MHz	140mA	2.50Ω	8	500MHz	4000MHz	
LQP02TN11NH02□	11nH ±3%	500MHz	140mA	2.80Ω	7	500MHz	3500MHz	Kit
LQP02TN11NJ02□	11nH ±5%	500MHz	140mA	2.80Ω	7	500MHz	3500MHz	
LQP02TN12NH02□	12nH ±3%	500MHz	140mA	2.80Ω	7	500MHz	3500MHz	Kit
LQP02TN12NJ02□	12nH ±5%	500MHz	140mA	2.80Ω	7	500MHz	3500MHz	
LQP02TN13NH02□	13nH ±3%	500MHz	140mA	3.20Ω	7	500MHz	3000MHz	Kit
LQP02TN13NJ02□	13nH ±5%	500MHz	140mA	3.20Ω	7	500MHz	3000MHz	
LQP02TN15NH02□	15nH ±3%	500MHz	140mA	3.20Ω	7	500MHz	3000MHz	Kit
LQP02TN15NJ02□	15nH ±5%	500MHz	140mA	3.20Ω	7	500MHz	3000MHz	
LQP02TN16NH02□	16nH ±3%	500MHz	140mA	3.50Ω	7	500MHz	2500MHz	Kit
LQP02TN16NJ02□	16nH ±5%	500MHz	140mA	3.50Ω	7	500MHz	2500MHz	
LQP02TN18NH02□	18nH ±3%	500MHz	140mA	3.50Ω	7	500MHz	2500MHz	Kit
LQP02TN18NJ02□	18nH ±5%	500MHz	140mA	3.50Ω	7	500MHz	2500MHz	
LQP02TN20NH02□	20nH ±3%	500MHz	120mA	5.00Ω	6	500MHz	2300MHz	Kit
LQP02TN20NJ02□	20nH ±5%	500MHz	120mA	5.00Ω	6	500MHz	2300MHz	
LQP02TN22NH02□	22nH ±3%	500MHz	120mA	5.00Ω	6	500MHz	2300MHz	New
LQP02TN22NJ02□	22nH ±5%	500MHz	120mA	5.00Ω	6	500MHz	2300MHz	New
LQP02TN24NH02□	24nH ±3%	500MHz	120mA	5.50Ω	6	500MHz	2000MHz	New
LQP02TN24NJ02□	24nH ±5%	500MHz	120mA	5.50Ω	6	500MHz	2000MHz	New
LQP02TN27NH02□	27nH ±3%	500MHz	120mA	5.50Ω	6	500MHz	2000MHz	New
LQP02TN27NJ02□	27nH ±5%	500MHz	120mA	5.50Ω	6	500MHz	2000MHz	New
LQP02TN30NH02□	30nH ±3%	500MHz	90mA	6.50Ω	6	500MHz	1800MHz	New
LQP02TN30NJ02□	30nH ±5%	500MHz	90mA	6.50Ω	6	500MHz	1800MHz	New
LQP02TN33NH02□	33nH ±3%	300MHz	90mA	6.50Ω	4	300MHz	1800MHz	New
LQP02TN33NJ02□	33nH ±5%	300MHz	90mA	6.50Ω	4	300MHz	1800MHz	New
LQP02TN36NH02□	36nH ±3%	300MHz	90mA	7.00Ω	4	300MHz	1600MHz	New
LQP02TN36NJ02□	36nH ±5%	300MHz	90mA	7.00Ω	4	300MHz	1600MHz	New
LQP02TN39NH02□	39nH ±3%	300MHz	90mA	7.00Ω	4	300MHz	1600MHz	New
LQP02TN39NJ02□	39nH ±5%	300MHz	90mA	7.00Ω	4	300MHz	1600MHz	New

工作温度范围(不包含自身温度上升): -55℃~+125℃
仅可回流焊接。

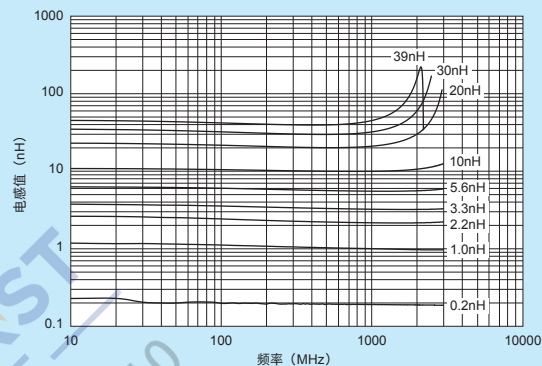
接下页。 

△注 · 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
· 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

■Q值—频率特性（标准值）



■电感值—频率特性（标准值）



■参考数据

4991A&16196D

品名	Q值（标准值）				
	800MHz	900MHz	1.8GHz	2.0GHz	2.4GHz
LQP02TN0N2□02	20	40	69	65	74
LQP02TN0N3□02	21	24	37	38	43
LQP02TN0N4□02	13	14	22	24	26
LQP02TN0N5□02	13	14	23	24	27
LQP02TN0N6□02	15	16	25	26	32
LQP02TN0N7□02	14	15	23	24	27
LQP02TN0N8□02	14	15	22	24	27
LQP02TN0N9□02	15	16	23	25	29
LQP02TN1N0□02	13	14	21	23	26
LQP02TN1N1□02	14	15	23	25	28
LQP02TN1N2□02	14	15	22	23	26
LQP02TN1N3□02	14	15	23	24	27
LQP02TN1N4□02	14	15	23	24	27
LQP02TN1N5□02	13	14	21	23	25
LQP02TN1N6□02	14	15	22	24	26
LQP02TN1N7□02	13	14	21	23	25
LQP02TN1N8□02	14	15	22	23	26
LQP02TN1N9□02	14	15	22	23	26
LQP02TN2N0□02	14	15	22	24	26
LQP02TN2N1□02	14	15	22	23	25
LQP02TN2N2□02	13	14	20	21	23
LQP02TN2N3□02	13	14	21	22	24
LQP02TN2N4□02	13	14	21	22	24
LQP02TN2N5□02	14	14	21	22	23
LQP02TN2N6□02	14	15	22	23	25
LQP02TN2N7□02	14	14	22	23	25
LQP02TN2N8□02	11	12	18	19	21
LQP02TN2N9□02	13	14	20	21	23
LQP02TN3N0□02	13	14	20	22	23
LQP02TN3N1□02	12	13	20	21	23
LQP02TN3N2□02	13	13	20	21	23
LQP02TN3N3□02	14	14	21	22	24
LQP02TN3N4□02	13	14	20	22	23

接下一页。

△注 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更，或者其中产品停产，恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
 本PDF产品目录所记载的产品规格，因受篇幅的限制，只提供了主要产品资料。在您订购前，必须确认规格表内容，或者互换协商定案图。

4991A&16196D

品名	Q值 (标准值)				
	800MHz	900MHz	1.8GHz	2.0GHz	2.4GHz
LQP02TN3N5□02	13	14	20	22	23
LQP02TN3N6□02	13	14	21	22	24
LQP02TN3N7□02	13	14	21	22	23
LQP02TN3N8□02	13	14	20	21	23
LQP02TN3N9□02	13	14	20	22	23
LQP02TN4N0□02	13	14	20	21	23
LQP02TN4N1□02	13	14	20	21	23
LQP02TN4N2□02	14	14	20	22	23
LQP02TN4N3□02	13	14	21	22	24
LQP02TN4N7□02	13	14	20	21	23
LQP02TN5N1□02	14	15	21	22	24
LQP02TN5N6□02	14	14	20	22	23
LQP02TN6N2□02	13	14	20	21	22
LQP02TN6N8□02	13	14	20	21	22
LQP02TN7N5□02	14	15	21	22	23
LQP02TN8N2□02	13	14	20	20	22
LQP02TN9N1□02	13	14	18	19	19
LQP02TN10N□02	14	14	19	20	20
LQP02TN11N□02	14	14	18	18	17
LQP02TN12N□02	14	15	18	18	18
LQP02TN13N□02	14	15	19	19	18
LQP02TN15N□02	15	15	18	18	16
LQP02TN16N□02	13	13	15	14	12
LQP02TN18N□02	12	13	14	13	11
LQP02TN20N□02	10	11	11	10	7
LQP02TN22N□02	10	10	10	9	7
LQP02TN24N□02	10	10	10	9	6
LQP02TN27N□02	10	10	8	7	3
LQP02TN30N□02	9	9	7	6	-
LQP02TN33N□02	10	10	7	5	-
LQP02TN36N□02	8	9	6	4	-
LQP02TN39N□02	8	9	4	2	-

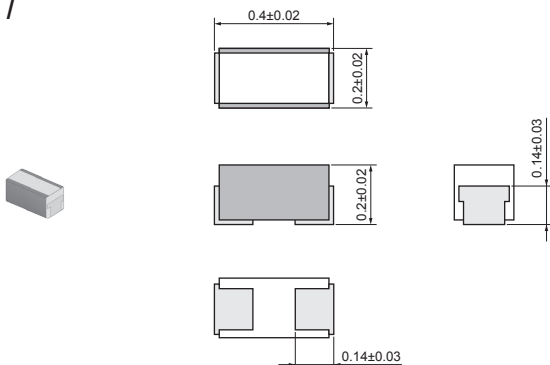
△注 · 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更，或若其中产品停产，恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
· 本PDF产品目录所记载的产品规格，因受篇幅的限制，只提供了主要产品资料。在您订购前，必须确认规格表内容，或者互换协商定案图。

LQP02TQ_02

系列 01005/0402 (英寸/毫米)

尺寸代号 01005 (0402) 英寸 (毫米), 最大Q值

外观 / 尺寸



(单位: 毫米)

包装

代号	包装	最少数量
D	ø180mm 纸带	20000
B	散装	500



贴装信息参见 227 页至 230 页。

额定值 (□: 包装代号)

品名	电感值	电感值测试频率	额定电流	最大直流电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振频率(最小)	
LQP02TQ0N4B02□	0.4nH ±0.1nH	500MHz	990mA	0.1Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ0N4C02□	0.4nH ±0.2nH	500MHz	990mA	0.1Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ0N5B02□	0.5nH ±0.1nH	500MHz	730mA	0.1Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ0N5C02□	0.5nH ±0.2nH	500MHz	730mA	0.1Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ0N6B02□	0.6nH ±0.1nH	500MHz	730mA	0.1Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ0N6C02□	0.6nH ±0.2nH	500MHz	730mA	0.1Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ0N7B02□	0.7nH ±0.1nH	500MHz	630mA	0.15Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ0N7C02□	0.7nH ±0.2nH	500MHz	630mA	0.15Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ0N8B02□	0.8nH ±0.1nH	500MHz	630mA	0.15Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ0N8C02□	0.8nH ±0.2nH	500MHz	630mA	0.15Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ0N9B02□	0.9nH ±0.1nH	500MHz	580mA	0.15Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ0N9C02□	0.9nH ±0.2nH	500MHz	580mA	0.15Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ1N0B02□	1.0nH ±0.1nH	500MHz	580mA	0.15Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ1N0C02□	1.0nH ±0.2nH	500MHz	580mA	0.15Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ1N1B02□	1.1nH ±0.1nH	500MHz	570mA	0.2Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ1N1C02□	1.1nH ±0.2nH	500MHz	570mA	0.2Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ1N2B02□	1.2nH ±0.1nH	500MHz	550mA	0.2Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ1N2C02□	1.2nH ±0.2nH	500MHz	550mA	0.2Ω	10	500MHz	16600MHz	New
LQP02TQ1N3B02□	1.3nH ±0.1nH	500MHz	400mA	0.2Ω	10	500MHz	15000MHz	New
LQP02TQ1N3C02□	1.3nH ±0.2nH	500MHz	400mA	0.2Ω	10	500MHz	15000MHz	New
LQP02TQ1N5B02□	1.5nH ±0.1nH	500MHz	400mA	0.2Ω	10	500MHz	15000MHz	New
LQP02TQ1N5C02□	1.5nH ±0.2nH	500MHz	400mA	0.2Ω	10	500MHz	15000MHz	New
LQP02TQ1N6B02□	1.6nH ±0.1nH	500MHz	390mA	0.3Ω	10	500MHz	15000MHz	New
LQP02TQ1N6C02□	1.6nH ±0.2nH	500MHz	390mA	0.3Ω	10	500MHz	15000MHz	New
LQP02TQ1N8B02□	1.8nH ±0.1nH	500MHz	380mA	0.3Ω	10	500MHz	15000MHz	New
LQP02TQ1N8C02□	1.8nH ±0.2nH	500MHz	380mA	0.3Ω	10	500MHz	15000MHz	New
LQP02TQ2N0B02□	2.0nH ±0.1nH	500MHz	380mA	0.3Ω	10	500MHz	13000MHz	New
LQP02TQ2N0C02□	2.0nH ±0.2nH	500MHz	380mA	0.3Ω	10	500MHz	13000MHz	New
LQP02TQ2N2B02□	2.2nH ±0.1nH	500MHz	380mA	0.3Ω	10	500MHz	13000MHz	New
LQP02TQ2N2C02□	2.2nH ±0.2nH	500MHz	380mA	0.3Ω	10	500MHz	13000MHz	New
LQP02TQ2N4B02□	2.4nH ±0.1nH	500MHz	370mA	0.4Ω	10	500MHz	13000MHz	New
LQP02TQ2N4C02□	2.4nH ±0.2nH	500MHz	370mA	0.4Ω	10	500MHz	13000MHz	New

工作温度范围(不包含自身温度上升): -55℃~+125℃
仅可回流焊接。

接下页。

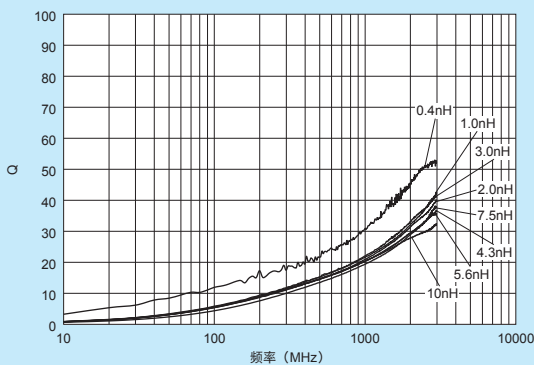
⚠注 • 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
• 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

LQP02TQ_02

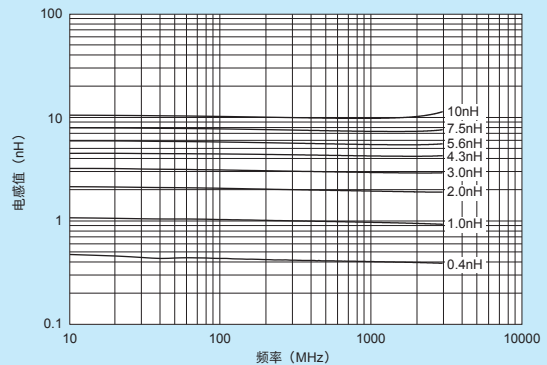
品名	电感值	电感值测试频率	额定电流	最大直流电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振频率(最小)	
LQP02TQ2N7B02□	2.7nH ±0.1nH	500MHz	370mA	0.4Ω	10	500MHz	11500MHz	New
LQP02TQ2N7C02□	2.7nH ±0.2nH	500MHz	370mA	0.4Ω	10	500MHz	11500MHz	New
LQP02TQ3N0B02□	3.0nH ±0.1nH	500MHz	360mA	0.45Ω	10	500MHz	10000MHz	New
LQP02TQ3N0C02□	3.0nH ±0.2nH	500MHz	360mA	0.45Ω	10	500MHz	10000MHz	New
LQP02TQ3N3B02□	3.3nH ±0.1nH	500MHz	290mA	0.9Ω	10	500MHz	10000MHz	New
LQP02TQ3N3C02□	3.3nH ±0.2nH	500MHz	290mA	0.9Ω	10	500MHz	10000MHz	New
LQP02TQ3N6B02□	3.6nH ±0.1nH	500MHz	280mA	1Ω	10	500MHz	9700MHz	New
LQP02TQ3N6C02□	3.6nH ±0.2nH	500MHz	280mA	1Ω	10	500MHz	9700MHz	New
LQP02TQ3N9B02□	3.9nH ±0.1nH	500MHz	270mA	1Ω	10	500MHz	9000MHz	New
LQP02TQ3N9C02□	3.9nH ±0.2nH	500MHz	270mA	1Ω	10	500MHz	9000MHz	New
LQP02TQ4N3H02□	4.3nH ±3%	500MHz	270mA	1Ω	10	500MHz	9000MHz	New
LQP02TQ4N3J02□	4.3nH ±5%	500MHz	270mA	1Ω	10	500MHz	9000MHz	New
LQP02TQ4N7H02□	4.7nH ±3%	500MHz	270mA	1Ω	10	500MHz	8500MHz	New
LQP02TQ4N7J02□	4.7nH ±5%	500MHz	270mA	1Ω	10	500MHz	8500MHz	New
LQP02TQ5N1H02□	5.1nH ±3%	500MHz	250mA	1.2Ω	10	500MHz	7800MHz	New
LQP02TQ5N1J02□	5.1nH ±5%	500MHz	250mA	1.2Ω	10	500MHz	7800MHz	New
LQP02TQ5N6H02□	5.6nH ±3%	500MHz	230mA	1.3Ω	10	500MHz	7800MHz	New
LQP02TQ5N6J02□	5.6nH ±5%	500MHz	230mA	1.3Ω	10	500MHz	7800MHz	New
LQP02TQ6N2H02□	6.2nH ±3%	500MHz	220mA	1.3Ω	10	500MHz	7200MHz	New
LQP02TQ6N2J02□	6.2nH ±5%	500MHz	220mA	1.3Ω	10	500MHz	7200MHz	New
LQP02TQ6N8H02□	6.8nH ±3%	500MHz	210mA	1.4Ω	10	500MHz	6600MHz	New
LQP02TQ6N8J02□	6.8nH ±5%	500MHz	210mA	1.4Ω	10	500MHz	6600MHz	New
LQP02TQ7N5H02□	7.5nH ±3%	500MHz	200mA	1.5Ω	10	500MHz	6600MHz	New
LQP02TQ7N5J02□	7.5nH ±5%	500MHz	200mA	1.5Ω	10	500MHz	6600MHz	New
LQP02TQ8N2H02□	8.2nH ±3%	500MHz	190mA	1.6Ω	10	500MHz	6600MHz	New
LQP02TQ8N2J02□	8.2nH ±5%	500MHz	190mA	1.6Ω	10	500MHz	6600MHz	New
LQP02TQ9N1H02□	9.1nH ±3%	500MHz	170mA	1.7Ω	10	500MHz	5900MHz	New
LQP02TQ9N1J02□	9.1nH ±5%	500MHz	170mA	1.7Ω	10	500MHz	5900MHz	New
LQP02TQ10NH02□	10nH ±3%	500MHz	170mA	1.7Ω	10	500MHz	5500MHz	New
LQP02TQ10NJ02□	10nH ±5%	500MHz	170mA	1.7Ω	10	500MHz	5500MHz	New

工作温度范围(不包含自身温度上升): -55℃~+125℃
仅可回流焊接。

■Q值—频率特性(标准值)



■电感值—频率特性(标准值)



接下一页

△注 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站中下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
本PDF产品目录所记载的产品规格, 因篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

■参考数据

4991A+16196D

品名	Q值 (标准值)				
	800MHz	900MHz	1.8GHz	2.0GHz	2.4GHz
LQP02TQ0N4	27	28	43	45	50
LQP02TQ0N5	18	20	32	34	39
LQP02TQ0N6	19	21	36	38	43
LQP02TQ0N7	19	21	35	37	42
LQP02TQ0N8	20	21	32	34	38
LQP02TQ0N9	19	20	33	34	38
LQP02TQ1N0	19	20	31	32	37
LQP02TQ1N1	19	21	31	32	36
LQP02TQ1N2	20	21	31	32	37
LQP02TQ1N3	18	19	29	30	34
LQP02TQ1N5	18	19	29	30	34
LQP02TQ1N6	18	19	29	31	36
LQP02TQ1N8	18	20	29	30	35
LQP02TQ2N0	18	20	29	31	34
LQP02TQ2N2	20	21	31	33	38
LQP02TQ2N4	20	21	31	33	38
LQP02TQ2N7	19	20	30	32	37
LQP02TQ3N0	19	20	30	32	36
LQP02TQ3N3	17	18	27	29	33
LQP02TQ3N6	17	18	27	29	32
LQP02TQ3N9	17	18	26	28	31
LQP02TQ4N3	17	18	27	29	32
LQP02TQ4N7	18	19	28	29	32
LQP02TQ5N1	18	19	27	29	32
LQP02TQ5N6	18	19	28	29	32
LQP02TQ6N2	18	19	27	29	31
LQP02TQ6N8	18	19	27	28	30
LQP02TQ7N5	18	19	28	29	32
LQP02TQ8N2	19	20	28	30	32
LQP02TQ9N1	18	19	27	28	30
LQP02TQ10N	18	19	27	28	29

电源线用电感器

一般用电感器

薄膜型(非磁性芯)
射频电感器

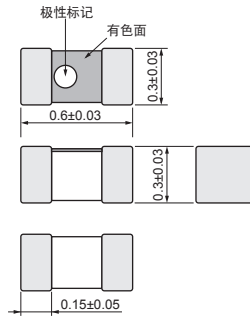
△注
 • 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站中下载的。规格若有变更，或若其中产品停产，恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
 • 本PDF产品目录所记载的产品规格，因篇幅的限制，只提供了主要产品资料。在您订购前，必须确认规格表内容，或者互换协商定案图。

LQP03TG_02

系列 0201/0603 (英寸/毫米)

尺寸代号 0201 (0603) 英寸 (毫米), 标志型

外观 / 尺寸



(单位: 毫米)

包装

代号	包装	最少数量
D	ø180mm 纸带	15000
J	ø330mm 纸带	50000
B	散装	500



贴装信息参见 227 页至 230 页。

额定值 (□: 包装代号)

品名	电感值	电感值测试频率	额定电流	最大直流电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振频率(最小)	
LQP03TG0N6B02□	0.6nH ±0.1nH	500MHz	850mA	0.08Ω	11	500MHz	18000MHz	Kit
LQP03TG0N6C02□	0.6nH ±0.2nH	500MHz	850mA	0.08Ω	11	500MHz	18000MHz	
LQP03TG0N7B02□	0.7nH ±0.1nH	500MHz	750mA	0.10Ω	12	500MHz	18000MHz	Kit
LQP03TG0N7C02□	0.7nH ±0.2nH	500MHz	750mA	0.10Ω	12	500MHz	18000MHz	
LQP03TG0N8B02□	0.8nH ±0.1nH	500MHz	750mA	0.10Ω	12	500MHz	18000MHz	Kit
LQP03TG0N8C02□	0.8nH ±0.2nH	500MHz	750mA	0.10Ω	12	500MHz	18000MHz	
LQP03TG0N9B02□	0.9nH ±0.1nH	500MHz	700mA	0.12Ω	12	500MHz	18000MHz	Kit
LQP03TG0N9C02□	0.9nH ±0.2nH	500MHz	700mA	0.12Ω	12	500MHz	18000MHz	
LQP03TG1N0B02□	1.0nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	12	500MHz	17000MHz	Kit
LQP03TG1N0C02□	1.0nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	12	500MHz	17000MHz	
LQP03TG1N1B02□	1.1nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	12	500MHz	17000MHz	Kit
LQP03TG1N1C02□	1.1nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	12	500MHz	17000MHz	
LQP03TG1N2B02□	1.2nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	13	500MHz	15000MHz	Kit
LQP03TG1N2C02□	1.2nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	13	500MHz	15000MHz	
LQP03TG1N3B02□	1.3nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	13	500MHz	15000MHz	Kit
LQP03TG1N3C02□	1.3nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	13	500MHz	15000MHz	
LQP03TG1N4B02□	1.4nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	13	500MHz	14000MHz	Kit
LQP03TG1N4C02□	1.4nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	13	500MHz	14000MHz	
LQP03TG1N5B02□	1.5nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	13	500MHz	13500MHz	Kit
LQP03TG1N5C02□	1.5nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	13	500MHz	13500MHz	
LQP03TG1N6B02□	1.6nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	13	500MHz	13000MHz	Kit
LQP03TG1N6C02□	1.6nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	13	500MHz	13000MHz	
LQP03TG1N7B02□	1.7nH ±0.1nH	500MHz	500mA	0.20Ω	13	500MHz	12500MHz	Kit
LQP03TG1N7C02□	1.7nH ±0.2nH	500MHz	500mA	0.20Ω	13	500MHz	12500MHz	
LQP03TG1N8B02□	1.8nH ±0.1nH	500MHz	500mA	0.20Ω	13	500MHz	12500MHz	Kit
LQP03TG1N8C02□	1.8nH ±0.2nH	500MHz	500mA	0.20Ω	13	500MHz	12500MHz	
LQP03TG1N9B02□	1.9nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	12500MHz	Kit
LQP03TG1N9C02□	1.9nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	12500MHz	
LQP03TG2N0B02□	2.0nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	12500MHz	Kit
LQP03TG2N0C02□	2.0nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	12500MHz	
LQP03TG2N1B02□	2.1nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	12000MHz	Kit
LQP03TG2N1C02□	2.1nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	12000MHz	


工作温度范围(不包含自身温度上升): -55℃~+125℃
仅可回流焊接。

接下一页

△注 • 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
• 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

品名	电感值	电感值 测试频率	额定电流	最大直流 电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振 频率(最小)	
LQP03TG2N2B02□	2.2nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	12000MHz	Kit
LQP03TG2N2C02□	2.2nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	12000MHz	
LQP03TG2N3B02□	2.3nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	11500MHz	Kit
LQP03TG2N3C02□	2.3nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	11500MHz	
LQP03TG2N4B02□	2.4nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	11000MHz	Kit
LQP03TG2N4C02□	2.4nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	11000MHz	
LQP03TG2N5B02□	2.5nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	11000MHz	Kit
LQP03TG2N5C02□	2.5nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	11000MHz	
LQP03TG2N6B02□	2.6nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	11000MHz	Kit
LQP03TG2N6C02□	2.6nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	11000MHz	
LQP03TG2N7B02□	2.7nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	11000MHz	Kit
LQP03TG2N7C02□	2.7nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	11000MHz	
LQP03TG2N8B02□	2.8nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	9500MHz	Kit
LQP03TG2N8C02□	2.8nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	9500MHz	
LQP03TG2N9B02□	2.9nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	9500MHz	Kit
LQP03TG2N9C02□	2.9nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	9500MHz	
LQP03TG3N0B02□	3.0nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	9500MHz	Kit
LQP03TG3N0C02□	3.0nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	13	500MHz	9500MHz	
LQP03TG3N1B02□	3.1nH ±0.1nH	500MHz	400mA	0.32Ω	13	500MHz	9500MHz	Kit
LQP03TG3N1C02□	3.1nH ±0.2nH	500MHz	400mA	0.32Ω	13	500MHz	9500MHz	
LQP03TG3N2B02□	3.2nH ±0.1nH	500MHz	400mA	0.32Ω	13	500MHz	9500MHz	Kit
LQP03TG3N2C02□	3.2nH ±0.2nH	500MHz	400mA	0.32Ω	13	500MHz	9500MHz	
LQP03TG3N3B02□	3.3nH ±0.1nH	500MHz	400mA	0.32Ω	13	500MHz	9500MHz	Kit
LQP03TG3N3C02□	3.3nH ±0.2nH	500MHz	400mA	0.32Ω	13	500MHz	9500MHz	
LQP03TG3N4B02□	3.4nH ±0.1nH	500MHz	350mA	0.35Ω	13	500MHz	8000MHz	Kit
LQP03TG3N4C02□	3.4nH ±0.2nH	500MHz	350mA	0.35Ω	13	500MHz	8000MHz	
LQP03TG3N5B02□	3.5nH ±0.1nH	500MHz	350mA	0.35Ω	13	500MHz	8000MHz	Kit
LQP03TG3N5C02□	3.5nH ±0.2nH	500MHz	350mA	0.35Ω	13	500MHz	8000MHz	
LQP03TG3N6B02□	3.6nH ±0.1nH	500MHz	350mA	0.35Ω	13	500MHz	8000MHz	Kit
LQP03TG3N6C02□	3.6nH ±0.2nH	500MHz	350mA	0.35Ω	13	500MHz	8000MHz	
LQP03TG3N7B02□	3.7nH ±0.1nH	500MHz	350mA	0.35Ω	13	500MHz	7000MHz	Kit
LQP03TG3N7C02□	3.7nH ±0.2nH	500MHz	350mA	0.35Ω	13	500MHz	7000MHz	
LQP03TG3N8B02□	3.8nH ±0.1nH	500MHz	350mA	0.35Ω	13	500MHz	7000MHz	Kit
LQP03TG3N8C02□	3.8nH ±0.2nH	500MHz	350mA	0.35Ω	13	500MHz	7000MHz	
LQP03TG3N9B02□	3.9nH ±0.1nH	500MHz	350mA	0.35Ω	13	500MHz	6500MHz	Kit
LQP03TG3N9C02□	3.9nH ±0.2nH	500MHz	350mA	0.35Ω	13	500MHz	6500MHz	
LQP03TG4N3H02□	4.3nH ±3%	500MHz	300mA	0.58Ω	13	500MHz	6500MHz	Kit
LQP03TG4N3J02□	4.3nH ±5%	500MHz	300mA	0.58Ω	13	500MHz	6500MHz	
LQP03TG4N7H02□	4.7nH ±3%	500MHz	250mA	0.72Ω	12	500MHz	6500MHz	Kit
LQP03TG4N7J02□	4.7nH ±5%	500MHz	250mA	0.72Ω	12	500MHz	6500MHz	
LQP03TG5N1H02□	5.1nH ±3%	500MHz	250mA	0.72Ω	12	500MHz	6500MHz	Kit
LQP03TG5N1J02□	5.1nH ±5%	500MHz	250mA	0.72Ω	12	500MHz	6500MHz	
LQP03TG5N6H02□	5.6nH ±3%	500MHz	250mA	0.88Ω	12	500MHz	6000MHz	Kit
LQP03TG5N6J02□	5.6nH ±5%	500MHz	250mA	0.88Ω	12	500MHz	6000MHz	
LQP03TG6N2H02□	6.2nH ±3%	500MHz	200mA	1.15Ω	12	500MHz	6000MHz	Kit
LQP03TG6N2J02□	6.2nH ±5%	500MHz	200mA	1.15Ω	12	500MHz	6000MHz	
LQP03TG6N8H02□	6.8nH ±3%	500MHz	200mA	1.15Ω	12	500MHz	5400MHz	Kit

工作温度范围(不包含自身温度上升): -55℃~+125℃
仅可回流焊接。

接下页。 

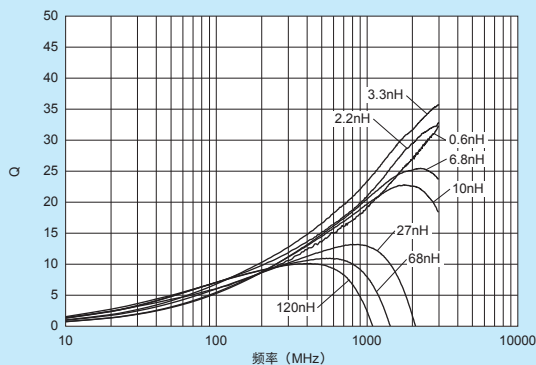
△注 • 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
• 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

LQP03TG_02

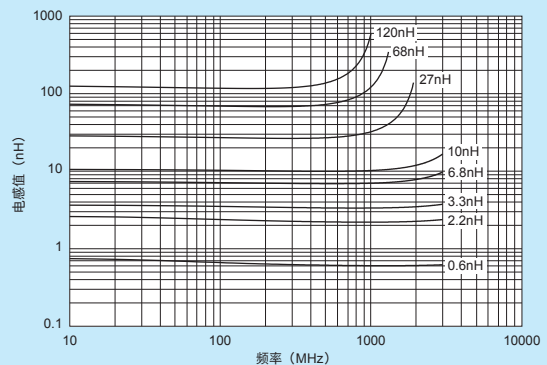
品名	电感值	电感值测试频率	额定电流	最大直流电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振频率(最小)	
LQP03TG6N8J02□	6.8nH ±5%	500MHz	200mA	1.15Ω	12	500MHz	5400MHz	
LQP03TG7N5H02□	7.5nH ±3%	500MHz	200mA	1.22Ω	12	500MHz	4800MHz	Kit
LQP03TG7N5J02□	7.5nH ±5%	500MHz	200mA	1.22Ω	12	500MHz	4800MHz	
LQP03TG8N2H02□	8.2nH ±3%	500MHz	200mA	1.40Ω	12	500MHz	4800MHz	Kit
LQP03TG8N2J02□	8.2nH ±5%	500MHz	200mA	1.40Ω	12	500MHz	4800MHz	
LQP03TG9N1H02□	9.1nH ±3%	500MHz	200mA	1.40Ω	11	500MHz	4500MHz	Kit
LQP03TG9N1J02□	9.1nH ±5%	500MHz	200mA	1.40Ω	11	500MHz	4500MHz	
LQP03TG10NH02□	10nH ±3%	500MHz	190mA	1.52Ω	11	500MHz	4500MHz	Kit
LQP03TG10NJ02□	10nH ±5%	500MHz	190mA	1.52Ω	11	500MHz	4500MHz	
LQP03TG12NH02□	12nH ±3%	500MHz	180mA	1.78Ω	11	500MHz	3700MHz	Kit
LQP03TG12NJ02□	12nH ±5%	500MHz	180mA	1.78Ω	11	500MHz	3700MHz	
LQP03TG15NH02□	15nH ±3%	500MHz	170mA	1.90Ω	11	500MHz	3100MHz	Kit
LQP03TG15NJ02□	15nH ±5%	500MHz	170mA	1.90Ω	11	500MHz	3100MHz	
LQP03TG18NH02□	18nH ±3%	500MHz	160mA	2.28Ω	11	500MHz	2800MHz	Kit
LQP03TG18NJ02□	18nH ±5%	500MHz	160mA	2.28Ω	11	500MHz	2800MHz	
LQP03TG22NH02□	22nH ±3%	500MHz	140mA	2.85Ω	9	500MHz	2500MHz	Kit
LQP03TG22NJ02□	22nH ±5%	500MHz	140mA	2.85Ω	9	500MHz	2500MHz	
LQP03TG27NH02□	27nH ±3%	500MHz	120mA	3.65Ω	7	500MHz	1700MHz	New
LQP03TG27NJ02□	27nH ±5%	500MHz	120mA	3.65Ω	7	500MHz	1700MHz	New
LQP03TG33NJ02□	33nH ±5%	300MHz	110mA	4.25Ω	7	300MHz	1600MHz	New
LQP03TG39NJ02□	39nH ±5%	300MHz	110mA	4.6Ω	7	300MHz	1500MHz	New
LQP03TG47NJ02□	47nH ±5%	300MHz	100mA	5.2Ω	7	300MHz	1300MHz	New
LQP03TG56NJ02□	56nH ±5%	300MHz	100mA	5.6Ω	7	300MHz	1200MHz	New
LQP03TG68NJ02□	68nH ±5%	300MHz	90mA	6.25Ω	6	300MHz	1100MHz	New
LQP03TG82NJ02□	82nH ±5%	300MHz	90mA	7.15Ω	6	300MHz	1000MHz	New
LQP03TGR10J02□	100nH ±5%	300MHz	80mA	8.05Ω	6	300MHz	900MHz	New
LQP03TGR12J02□	120nH ±5%	300MHz	80mA	8.75Ω	6	300MHz	800MHz	New

工作温度范围(不包含自身温度上升): -55℃~+125℃
仅可回流焊接。

■ Q值—频率特性 (标准值)



■ 电感值—频率特性 (标准值)



接下页。

△注 • 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站中下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
• 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

■参考数据

4991A+16197A

品名	Q值 (标准值)				
	800MHz	900MHz	1.8GHz	2.0GHz	2.4GHz
LQP03TG0N6	17	18	26	27	29
LQP03TG0N7	18	20	29	30	33
LQP03TG0N8	18	20	29	30	33
LQP03TG0N9	19	20	30	31	34
LQP03TG1N0	18	19	28	29	31
LQP03TG1N1	18	20	28	29	32
LQP03TG1N2	19	20	29	30	33
LQP03TG1N3	18	19	28	29	32
LQP03TG1N4	20	21	31	32	34
LQP03TG1N5	21	22	32	33	35
LQP03TG1N6	18	20	29	30	32
LQP03TG1N7	19	20	29	30	33
LQP03TG1N8	20	21	30	31	33
LQP03TG1N9	19	20	29	31	33
LQP03TG2N0	20	21	30	31	33
LQP03TG2N1	19	20	28	29	31
LQP03TG2N2	19	20	28	29	31
LQP03TG2N3	19	20	28	29	32
LQP03TG2N4	20	21	30	31	34
LQP03TG2N5	19	20	29	30	32
LQP03TG2N6	19	20	28	30	32
LQP03TG2N7	19	20	29	30	31
LQP03TG2N8	20	21	30	31	33
LQP03TG2N9	20	21	30	31	34
LQP03TG3N0	21	22	30	31	33
LQP03TG3N1	20	21	30	31	34
LQP03TG3N2	20	21	30	31	33
LQP03TG3N3	21	22	31	31	34
LQP03TG3N4	20	21	29	30	32
LQP03TG3N5	19	20	28	29	31
LQP03TG3N6	20	21	29	29	31
LQP03TG3N7	18	20	28	29	30
LQP03TG3N8	18	19	27	28	30
LQP03TG3N9	20	21	29	30	31
LQP03TG4N3	19	21	28	28	30
LQP03TG4N7	19	20	27	28	29
LQP03TG5N1	19	20	27	27	29
LQP03TG5N6	18	19	25	26	27
LQP03TG6N2	18	19	25	26	26
LQP03TG6N8	18	19	25	25	25
LQP03TG7N5	18	19	24	24	24
LQP03TG8N2	18	19	24	24	24
LQP03TG9N1	18	19	23	22	22
LQP03TG10N	18	19	23	23	22
LQP03TG12N	17	18	20	20	17
LQP03TG15N	17	18	18	17	13
LQP03TG18N	15	16	14	13	8
LQP03TG22N	13	14	11	9	4

[下一页](#)

△注 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更，或者其中产品停产，恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
 本PDF产品目录所记载的产品规格，因受篇幅的限制，只提供了主要产品资料。在您订购前，必须确认规格表内容，或者互换协商定案图。

4991A+16197A

品名	Q值 (标准值)				
	800MHz	900MHz	1.8GHz	2.0GHz	2.4GHz
LQP03TG27N	13	13	5	-	-
LQP03TG33N	13	12	-	-	-
LQP03TG39N	13	12	-	-	-
LQP03TG47N	13	12	-	-	-
LQP03TG56N	11	10	-	-	-
LQP03TG68N	10	9	-	-	-
LQP03TG82N	9	8	-	-	-
LQP03TGR10	7	6	-	-	-
LQP03TGR12	7	5	-	-	-

DGPHNST
— 華年 —
电话: 0755-23173910

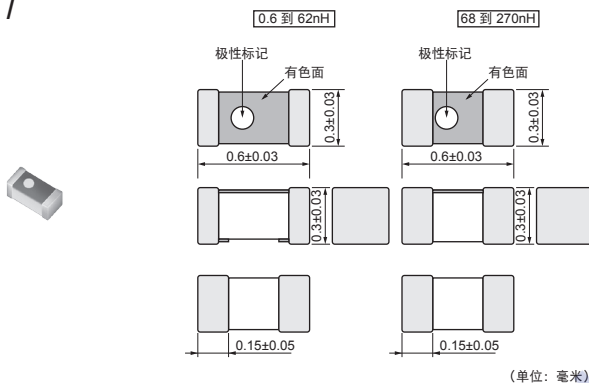
△注
 • 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站中下载的。规格若有变更，或若其中产品停产，恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
 • 本PDF产品目录所记载的产品规格，因受篇幅的限制，只提供了主要产品资料。在您订购前，必须确认规格表内容，或者互换协商定案图。

LQP03TN_02

系列 0201/0603 (英寸/毫米)

尺寸代号 0201 (0603) 英寸 (毫米), 高Q值, 品种多

外观 / 尺寸



包装

代号	包装	最少数量
D	ø180mm 纸带	15000
J	ø330mm 纸带	50000
B	散装	500



贴装信息参见 227 页至 230 页。

额定值 (□: 包装代号)

品名	电感值	电感值测试频率	额定电流	最大直流电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振频率(最小)	
LQP03TN0N6B02□	0.6nH ±0.1nH	500MHz	850mA	0.07Ω	14	500MHz	20000MHz	Kit
LQP03TN0N6C02□	0.6nH ±0.2nH	500MHz	850mA	0.07Ω	14	500MHz	20000MHz	
LQP03TN0N7B02□	0.7nH ±0.1nH	500MHz	800mA	0.08Ω	14	500MHz	20000MHz	Kit
LQP03TN0N7C02□	0.7nH ±0.2nH	500MHz	800mA	0.08Ω	14	500MHz	20000MHz	
LQP03TN0N8B02□	0.8nH ±0.1nH	500MHz	800mA	0.08Ω	14	500MHz	18000MHz	Kit
LQP03TN0N8C02□	0.8nH ±0.2nH	500MHz	800mA	0.08Ω	14	500MHz	18000MHz	
LQP03TN0N9B02□	0.9nH ±0.1nH	500MHz	750mA	0.10Ω	14	500MHz	18000MHz	Kit
LQP03TN0N9C02□	0.9nH ±0.2nH	500MHz	750mA	0.10Ω	14	500MHz	18000MHz	
LQP03TN1N0B02□	1.0nH ±0.1nH	500MHz	750mA	0.10Ω	14	500MHz	17000MHz	Kit
LQP03TN1N0C02□	1.0nH ±0.2nH	500MHz	750mA	0.10Ω	14	500MHz	17000MHz	
LQP03TN1N1B02□	1.1nH ±0.1nH	500MHz	750mA	0.10Ω	14	500MHz	17000MHz	Kit
LQP03TN1N1C02□	1.1nH ±0.2nH	500MHz	750mA	0.10Ω	14	500MHz	17000MHz	
LQP03TN1N2B02□	1.2nH ±0.1nH	500MHz	750mA	0.10Ω	14	500MHz	17000MHz	Kit
LQP03TN1N2C02□	1.2nH ±0.2nH	500MHz	750mA	0.10Ω	14	500MHz	17000MHz	
LQP03TN1N3B02□	1.3nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	17000MHz	Kit
LQP03TN1N3C02□	1.3nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	17000MHz	
LQP03TN1N4B02□	1.4nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	16000MHz	Kit
LQP03TN1N4C02□	1.4nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	16000MHz	
LQP03TN1N5B02□	1.5nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	15000MHz	Kit
LQP03TN1N5C02□	1.5nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	15000MHz	
LQP03TN1N6B02□	1.6nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	15000MHz	Kit
LQP03TN1N6C02□	1.6nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	15000MHz	
LQP03TN1N7B02□	1.7nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	15000MHz	Kit
LQP03TN1N7C02□	1.7nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	15000MHz	
LQP03TN1N8B02□	1.8nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	15000MHz	Kit
LQP03TN1N8C02□	1.8nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	15000MHz	
LQP03TN1N9B02□	1.9nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	12500MHz	Kit
LQP03TN1N9C02□	1.9nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	12500MHz	
LQP03TN2N0B02□	2.0nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	12500MHz	Kit
LQP03TN2N0C02□	2.0nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	12500MHz	
LQP03TN2N1B02□	2.1nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	11000MHz	Kit
LQP03TN2N1C02□	2.1nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	11000MHz	
LQP03TN2N2B02□	2.2nH ±0.1nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	11000MHz	Kit

工作温度范围(不包含自身温度上升): -55℃~+125℃
仅可回流焊接。

接下页。

△注 · 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
· 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

LQP03TN_02

品名	电感值	电感值 测试频率	额定电流	最大直流 电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振 频率(最小)	
LQP03TN2N2C02□	2.2nH ±0.2nH	500MHz	600mA	0.15Ω	14	500MHz	11000MHz	
LQP03TN2N3B02□	2.3nH ±0.1nH	500MHz	500mA	0.20Ω	14	500MHz	10000MHz	Kit
LQP03TN2N3C02□	2.3nH ±0.2nH	500MHz	500mA	0.20Ω	14	500MHz	10000MHz	
LQP03TN2N4B02□	2.4nH ±0.1nH	500MHz	500mA	0.20Ω	14	500MHz	10000MHz	Kit
LQP03TN2N4C02□	2.4nH ±0.2nH	500MHz	500mA	0.20Ω	14	500MHz	10000MHz	
LQP03TN2N5B02□	2.5nH ±0.1nH	500MHz	500mA	0.20Ω	14	500MHz	10000MHz	Kit
LQP03TN2N5C02□	2.5nH ±0.2nH	500MHz	500mA	0.20Ω	14	500MHz	10000MHz	
LQP03TN2N6B02□	2.6nH ±0.1nH	500MHz	500mA	0.20Ω	14	500MHz	10000MHz	Kit
LQP03TN2N6C02□	2.6nH ±0.2nH	500MHz	500mA	0.20Ω	14	500MHz	10000MHz	
LQP03TN2N7B02□	2.7nH ±0.1nH	500MHz	500mA	0.20Ω	14	500MHz	10000MHz	Kit
LQP03TN2N7C02□	2.7nH ±0.2nH	500MHz	500mA	0.20Ω	14	500MHz	10000MHz	
LQP03TN2N8B02□	2.8nH ±0.1nH	500MHz	500mA	0.20Ω	14	500MHz	9500MHz	Kit
LQP03TN2N8C02□	2.8nH ±0.2nH	500MHz	500mA	0.20Ω	14	500MHz	9500MHz	
LQP03TN2N9B02□	2.9nH ±0.1nH	500MHz	500mA	0.20Ω	14	500MHz	9500MHz	Kit
LQP03TN2N9C02□	2.9nH ±0.2nH	500MHz	500mA	0.20Ω	14	500MHz	9500MHz	
LQP03TN3N0B02□	3.0nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	14	500MHz	9500MHz	Kit
LQP03TN3N0C02□	3.0nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	14	500MHz	9500MHz	
LQP03TN3N1B02□	3.1nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	14	500MHz	8000MHz	Kit
LQP03TN3N1C02□	3.1nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	14	500MHz	8000MHz	
LQP03TN3N2B02□	3.2nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	14	500MHz	8000MHz	Kit
LQP03TN3N2C02□	3.2nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	14	500MHz	8000MHz	
LQP03TN3N3B02□	3.3nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	14	500MHz	8000MHz	Kit
LQP03TN3N3C02□	3.3nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	14	500MHz	8000MHz	
LQP03TN3N4B02□	3.4nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	14	500MHz	7000MHz	Kit
LQP03TN3N4C02□	3.4nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	14	500MHz	7000MHz	
LQP03TN3N5B02□	3.5nH ±0.1nH	500MHz	450mA	0.25Ω	14	500MHz	7000MHz	Kit
LQP03TN3N5C02□	3.5nH ±0.2nH	500MHz	450mA	0.25Ω	14	500MHz	7000MHz	
LQP03TN3N6B02□	3.6nH ±0.1nH	500MHz	400mA	0.30Ω	14	500MHz	6000MHz	Kit
LQP03TN3N6C02□	3.6nH ±0.2nH	500MHz	400mA	0.30Ω	14	500MHz	6000MHz	
LQP03TN3N7B02□	3.7nH ±0.1nH	500MHz	400mA	0.30Ω	14	500MHz	6000MHz	Kit
LQP03TN3N7C02□	3.7nH ±0.2nH	500MHz	400mA	0.30Ω	14	500MHz	6000MHz	
LQP03TN3N8B02□	3.8nH ±0.1nH	500MHz	400mA	0.30Ω	14	500MHz	6000MHz	Kit
LQP03TN3N8C02□	3.8nH ±0.2nH	500MHz	400mA	0.30Ω	14	500MHz	6000MHz	
LQP03TN3N9B02□	3.9nH ±0.1nH	500MHz	400mA	0.30Ω	14	500MHz	5700MHz	Kit
LQP03TN3N9C02□	3.9nH ±0.2nH	500MHz	400mA	0.30Ω	14	500MHz	5700MHz	
LQP03TN4N0B02□	4.0nH ±0.1nH	500MHz	350mA	0.40Ω	14	500MHz	5300MHz	Kit
LQP03TN4N0C02□	4.0nH ±0.2nH	500MHz	350mA	0.40Ω	14	500MHz	5300MHz	
LQP03TN4N1B02□	4.1nH ±0.1nH	500MHz	350mA	0.40Ω	14	500MHz	5300MHz	Kit
LQP03TN4N1C02□	4.1nH ±0.2nH	500MHz	350mA	0.40Ω	14	500MHz	5300MHz	
LQP03TN4N2B02□	4.2nH ±0.1nH	500MHz	350mA	0.40Ω	14	500MHz	5300MHz	Kit
LQP03TN4N2C02□	4.2nH ±0.2nH	500MHz	350mA	0.40Ω	14	500MHz	5300MHz	
LQP03TN4N3H02□	4.3nH ±3%	500MHz	350mA	0.40Ω	14	500MHz	5300MHz	Kit
LQP03TN4N3J02□	4.3nH ±5%	500MHz	350mA	0.40Ω	14	500MHz	5300MHz	
LQP03TN4N7H02□	4.7nH ±3%	500MHz	350mA	0.40Ω	14	500MHz	4400MHz	Kit
LQP03TN4N7J02□	4.7nH ±5%	500MHz	350mA	0.40Ω	14	500MHz	4400MHz	
LQP03TN5N1H02□	5.1nH ±3%	500MHz	350mA	0.40Ω	14	500MHz	4200MHz	Kit
LQP03TN5N1J02□	5.1nH ±5%	500MHz	350mA	0.40Ω	14	500MHz	4200MHz	
LQP03TN5N6H02□	5.6nH ±3%	500MHz	350mA	0.40Ω	14	500MHz	4000MHz	Kit

工作温度范围(不包含自身温度上升): -55℃~+125℃
仅可回流焊接。

接下页。 

△注 · 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
· 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

品名	电感值	电感值 测试频率	额定电流	最大直流 电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振 频率(最小)	
LQP03TN5N6J02□	5.6nH ±5%	500MHz	350mA	0.40Ω	14	500MHz	4000MHz	
LQP03TN6N2H02□	6.2nH ±3%	500MHz	300mA	0.60Ω	14	500MHz	4000MHz	Kit
LQP03TN6N2J02□	6.2nH ±5%	500MHz	300mA	0.60Ω	14	500MHz	4000MHz	
LQP03TN6N8H02□	6.8nH ±3%	500MHz	300mA	0.60Ω	14	500MHz	3900MHz	Kit
LQP03TN6N8J02□	6.8nH ±5%	500MHz	300mA	0.60Ω	14	500MHz	3900MHz	
LQP03TN7N5H02□	7.5nH ±3%	500MHz	300mA	0.60Ω	14	500MHz	3700MHz	Kit
LQP03TN7N5J02□	7.5nH ±5%	500MHz	300mA	0.60Ω	14	500MHz	3700MHz	
LQP03TN8N2H02□	8.2nH ±3%	500MHz	250mA	0.70Ω	14	500MHz	3600MHz	Kit
LQP03TN8N2J02□	8.2nH ±5%	500MHz	250mA	0.70Ω	14	500MHz	3600MHz	
LQP03TN9N1H02□	9.1nH ±3%	500MHz	250mA	0.70Ω	14	500MHz	3300MHz	Kit
LQP03TN9N1J02□	9.1nH ±5%	500MHz	250mA	0.70Ω	14	500MHz	3300MHz	
LQP03TN10NH02□	10nH ±3%	500MHz	250mA	0.70Ω	14	500MHz	3200MHz	Kit
LQP03TN10NJ02□	10nH ±5%	500MHz	250mA	0.70Ω	14	500MHz	3200MHz	
LQP03TN11NH02□	11nH ±3%	500MHz	250mA	0.80Ω	14	500MHz	2900MHz	Kit
LQP03TN11NJ02□	11nH ±5%	500MHz	250mA	0.80Ω	14	500MHz	2900MHz	
LQP03TN12NH02□	12nH ±3%	500MHz	250mA	0.70Ω	12	500MHz	2900MHz	Kit
LQP03TN12NJ02□	12nH ±5%	500MHz	250mA	0.70Ω	12	500MHz	2900MHz	
LQP03TN13NH02□	13nH ±3%	500MHz	250mA	0.80Ω	12	500MHz	2600MHz	Kit
LQP03TN13NJ02□	13nH ±5%	500MHz	250mA	0.80Ω	12	500MHz	2600MHz	
LQP03TN15NH02□	15nH ±3%	500MHz	250mA	0.70Ω	12	500MHz	2600MHz	Kit
LQP03TN15NJ02□	15nH ±5%	500MHz	250mA	0.70Ω	12	500MHz	2600MHz	
LQP03TN16NH02□	16nH ±3%	500MHz	200mA	0.95Ω	12	500MHz	2200MHz	Kit
LQP03TN16NJ02□	16nH ±5%	500MHz	200mA	0.95Ω	12	500MHz	2200MHz	
LQP03TN18NH02□	18nH ±3%	500MHz	200mA	0.80Ω	12	500MHz	2200MHz	Kit
LQP03TN18NJ02□	18nH ±5%	500MHz	200mA	0.80Ω	12	500MHz	2200MHz	
LQP03TN20NH02□	20nH ±3%	500MHz	150mA	2.30Ω	12	500MHz	2200MHz	Kit
LQP03TN20NJ02□	20nH ±5%	500MHz	150mA	2.30Ω	12	500MHz	2200MHz	
LQP03TN22NH02□	22nH ±3%	500MHz	150mA	1.90Ω	12	500MHz	2200MHz	Kit
LQP03TN22NJ02□	22nH ±5%	500MHz	150mA	1.90Ω	12	500MHz	2200MHz	
LQP03TN24NH02□	24nH ±3%	500MHz	140mA	2.30Ω	12	500MHz	2000MHz	Kit
LQP03TN24NJ02□	24nH ±5%	500MHz	140mA	2.30Ω	12	500MHz	2000MHz	
LQP03TN27NH02□	27nH ±3%	500MHz	140mA	2.30Ω	12	500MHz	2000MHz	Kit
LQP03TN27NJ02□	27nH ±5%	500MHz	140mA	2.30Ω	12	500MHz	2000MHz	
LQP03TN30NH02□	30nH ±3%	500MHz	120mA	2.95Ω	9	500MHz	1700MHz	Kit
LQP03TN30NJ02□	30nH ±5%	500MHz	120mA	2.95Ω	9	500MHz	1700MHz	
LQP03TN33NJ02□	33nH ±5%	300MHz	120mA	2.95Ω	9	300MHz	1700MHz	Kit
LQP03TN36NJ02□	36nH ±5%	300MHz	120mA	3.00Ω	9	300MHz	1500MHz	Kit
LQP03TN39NJ02□	39nH ±5%	300MHz	120mA	3.00Ω	9	300MHz	1500MHz	Kit
LQP03TN43NJ02□	43nH ±5%	300MHz	100mA	3.60Ω	9	300MHz	1300MHz	Kit
LQP03TN47NJ02□	47nH ±5%	300MHz	100mA	3.60Ω	9	300MHz	1300MHz	Kit
LQP03TN51NJ02□	51nH ±5%	300MHz	100mA	3.90Ω	9	300MHz	1200MHz	Kit
LQP03TN56NJ02□	56nH ±5%	300MHz	100mA	3.90Ω	9	300MHz	1200MHz	Kit
LQP03TN62NJ02□	62nH ±5%	300MHz	100mA	8Ω	8	300MHz	1100MHz	Kit
LQP03TN68NJ02□	68nH ±5%	300MHz	100mA	8Ω	8	300MHz	1100MHz	Kit
LQP03TN75NJ02□	75nH ±5%	300MHz	100mA	10Ω	8	300MHz	1000MHz	New
LQP03TN82NJ02□	82nH ±5%	300MHz	100mA	10Ω	8	300MHz	1000MHz	Kit
LQP03TN91NJ02□	91nH ±5%	300MHz	80mA	10Ω	8	300MHz	900MHz	New Kit
LQP03TNR10J02□	100nH ±5%	300MHz	80mA	10Ω	8	300MHz	900MHz	Kit

工作温度范围(不包含自身温度上升): -55℃~+125℃
仅可回流焊接。

接下页。 

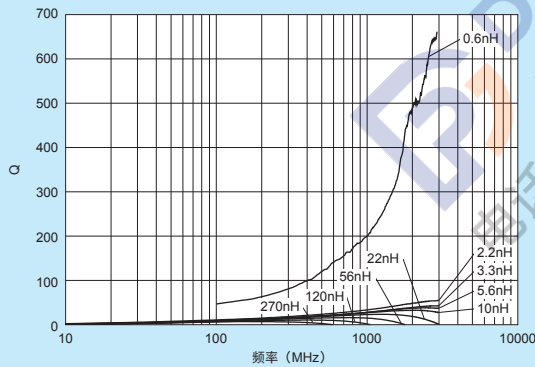
注 • 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
• 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

LQP03TN_02

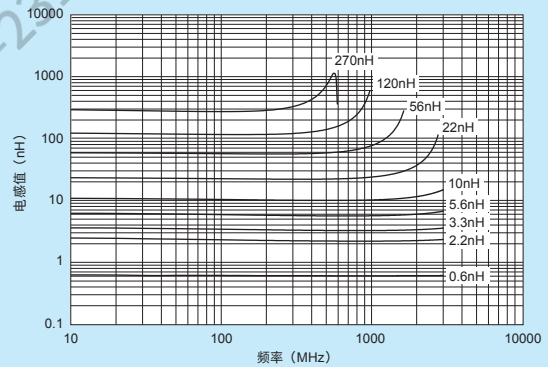
品名	电感值	电感值测试频率	额定电流	最大直流电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振频率(最小)	
LQP03TNR11J02□	110nH ±5%	300MHz	80mA	12Ω	8	300MHz	800MHz	New Kit
LQP03TNR12J02□	120nH ±5%	300MHz	80mA	12Ω	8	300MHz	800MHz	Kit
LQP03TNR13J02□	130nH ±5%	100MHz	80mA	9Ω	5	100MHz	650MHz	New Kit
LQP03TNR15J02□	150nH ±5%	100MHz	80mA	9Ω	5	100MHz	650MHz	Kit
LQP03TNR16J02□	160nH ±5%	100MHz	70mA	11Ω	5	100MHz	600MHz	New Kit
LQP03TNR18J02□	180nH ±5%	100MHz	70mA	11Ω	5	100MHz	600MHz	Kit
LQP03TNR20J02□	200nH ±5%	100MHz	60mA	13Ω	5	100MHz	500MHz	New Kit
LQP03TNR22J02□	220nH ±5%	100MHz	60mA	13Ω	5	100MHz	500MHz	Kit
LQP03TNR24J02□	240nH ±5%	100MHz	60mA	15Ω	5	100MHz	450MHz	New Kit
LQP03TNR27J02□	270nH ±5%	100MHz	60mA	15Ω	5	100MHz	450MHz	Kit

工作温度范围(不包含自身温度上升): -55℃~+125℃
仅可回流焊接。

■Q值—频率特性(标准值)



■电感值—频率特性(标准值)



■参考数据

4991A&16197A

品名	Q值(标准值)				
	800MHz	900MHz	1.8GHz	2.0GHz	2.4GHz
LQP03TN0N6□02	最小 35	最小 40	最小 62	最小 67	最小 71
LQP03TN0N7□02	最小 35	最小 40	最小 62	最小 67	最小 71
LQP03TN0N8□02	最小 35	最小 40	最小 62	最小 67	最小 71
LQP03TN0N9□02	最小 35	最小 40	最小 62	最小 67	最小 71
LQP03TN1N0□02	最小 35	最小 40	最小 62	最小 67	最小 71
LQP03TN1N1□02	最小 35	最小 40	最小 62	最小 67	最小 71
LQP03TN1N2□02	31	34	51	54	59
LQP03TN1N3□02	34	36	55	58	64
LQP03TN1N4□02	31	34	52	55	61
LQP03TN1N5□02	29	31	47	49	54
LQP03TN1N6□02	30	32	47	49	54
LQP03TN1N7□02	30	31	47	49	53
LQP03TN1N8□02	32	34	50	53	57
LQP03TN1N9□02	29	31	45	48	52
LQP03TN2N0□02	28	30	44	46	50
LQP03TN2N1□02	30	31	46	48	52
LQP03TN2N2□02	30	32	46	48	52
LQP03TN2N3□02	29	30	44	46	50
LQP03TN2N4□02	28	30	43	45	49
LQP03TN2N5□02	27	29	41	43	47

接下一页

△注 · 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
· 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

品名	Q值 (标准值)				
	800MHz	900MHz	1.8GHz	2.0GHz	2.4GHz
LQP03TN2N6□02	26	28	40	42	46
LQP03TN2N7□02	28	29	42	44	47
LQP03TN2N8□02	27	28	39	41	45
LQP03TN2N9□02	27	28	41	42	45
LQP03TN3N0□02	29	31	44	45	48
LQP03TN3N1□02	28	29	40	42	46
LQP03TN3N2□02	28	29	39	41	44
LQP03TN3N3□02	25	26	37	39	42
LQP03TN3N4□02	25	27	37	38	41
LQP03TN3N5□02	27	28	40	41	43
LQP03TN3N6□02	26	27	38	39	41
LQP03TN3N7□02	26	27	38	39	41
LQP03TN3N8□02	25	27	37	38	39
LQP03TN3N9□02	24	26	36	37	39
LQP03TN4N0□02	26	27	37	38	40
LQP03TN4N1□02	25	26	36	37	39
LQP03TN4N2□02	25	27	37	38	40
LQP03TN4N3□02	24	26	36	37	39
LQP03TN4N7□02	25	27	37	38	39
LQP03TN5N1□02	26	28	35	36	37
LQP03TN5N6□02	25	26	36	37	38
LQP03TN6N2□02	23	25	33	34	35
LQP03TN6N8□02	25	27	36	37	37
LQP03TN7N5□02	25	26	34	35	35
LQP03TN8N2□02	24	25	33	34	33
LQP03TN9N1□02	25	26	32	32	31
LQP03TN10N□02	24	26	32	32	32
LQP03TN11N□02	24	25	29	29	27
LQP03TN12N□02	23	24	27	26	23
LQP03TN13N□02	23	24	27	26	22
LQP03TN15N□02	23	24	25	24	19
LQP03TN16N□02	23	24	24	23	18
LQP03TN18N□02	23	24	23	20	14
LQP03TN20N□02	21	22	22	20	15
LQP03TN22N□02	22	22	21	-	-
LQP03TN24N□02	21	21	19	-	-
LQP03TN27N□02	21	22	21	-	-
LQP03TN30N□02	19	20	-	-	-
LQP03TN33N□02	20	20	-	-	-
LQP03TN36N□02	18	18	-	-	-
LQP03TN39N□02	18	18	-	-	-
LQP03TN43N□02	17	16	-	-	-
LQP03TN47N□02	17	16	-	-	-
LQP03TN51N□02	17	17	-	-	-
LQP03TN56N□02	16	16	-	-	-
LQP03TN62N□02	15	14	-	-	-
LQP03TN68N□02	11	10	-	-	-
LQP03TN75N□02	10	9	-	-	-
LQP03TN82N□02	11	10	-	-	-
LQP03TN91N□02	9	8	-	-	-
LQP03TNR10□02	8	6	-	-	-
LQP03TNR11□02	7	5	-	-	-
LQP03TNR12□02	7	4	-	-	-

△注 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更，或者其中产品停产，恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
 本PDF产品目录所记载的产品规格，因受篇幅的限制，只提供了主要产品资料。在您订购前，必须确认规格表内容，或者互换协商定案图。

射频电感器

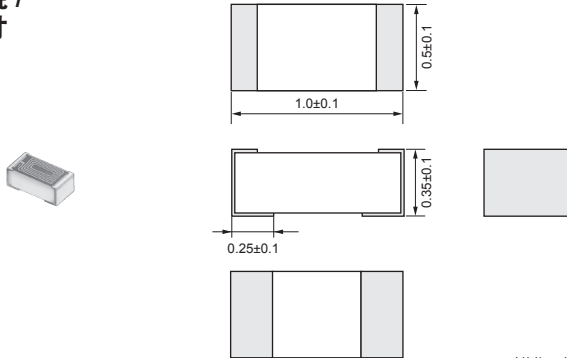
薄膜型 (非磁性芯)

LQP15MN_02

LQP15MN_02 系列 0402/1005 (英寸/毫米)

尺寸代号 0402 (1005) 英寸 (毫米), 低电感公差, 薄膜型

■外观 / 尺寸



(单位: 毫米)

■包装

代号	包装	最少数量
D	ø180mm 纸带	10000
J	ø330mm 纸带	50000
B	散装	500



贴装信息参见 227 页至 230 页。

■额定值 (□: 包装代号)

品名	电感值	电感值测试频率	额定电流	最大直流电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振频率(最小)	
LQP15MN1N0B02□	1.0nH ±0.1nH	500MHz	400mA	0.1Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN1N0W02□	1.0nH ±0.05nH	500MHz	400mA	0.1Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN1N1B02□	1.1nH ±0.1nH	500MHz	390mA	0.1Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN1N1W02□	1.1nH ±0.05nH	500MHz	390mA	0.1Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN1N2B02□	1.2nH ±0.1nH	500MHz	390mA	0.1Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN1N2W02□	1.2nH ±0.05nH	500MHz	390mA	0.1Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN1N3B02□	1.3nH ±0.1nH	500MHz	280mA	0.2Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN1N3W02□	1.3nH ±0.05nH	500MHz	280mA	0.2Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN1N4W02□	1.4nH ±0.05nH	500MHz	280mA	0.2Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN1N5B02□	1.5nH ±0.1nH	500MHz	280mA	0.2Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN1N5W02□	1.5nH ±0.05nH	500MHz	280mA	0.2Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN1N6B02□	1.6nH ±0.1nH	500MHz	220mA	0.3Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN1N6W02□	1.6nH ±0.05nH	500MHz	220mA	0.3Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN1N7W02□	1.7nH ±0.05nH	500MHz	280mA	0.2Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN1N8B02□	1.8nH ±0.1nH	500MHz	280mA	0.2Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN1N8W02□	1.8nH ±0.05nH	500MHz	280mA	0.2Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN1N9W02□	1.9nH ±0.05nH	500MHz	220mA	0.3Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN2N0B02□	2.0nH ±0.1nH	500MHz	220mA	0.3Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN2N0W02□	2.0nH ±0.05nH	500MHz	220mA	0.3Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN2N1W02□	2.1nH ±0.05nH	500MHz	220mA	0.3Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN2N2B02□	2.2nH ±0.1nH	500MHz	220mA	0.3Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN2N2W02□	2.2nH ±0.05nH	500MHz	220mA	0.3Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN2N3W02□	2.3nH ±0.05nH	500MHz	220mA	0.3Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN2N4B02□	2.4nH ±0.1nH	500MHz	220mA	0.3Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN2N4W02□	2.4nH ±0.05nH	500MHz	220mA	0.3Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN2N5W02□	2.5nH ±0.05nH	500MHz	220mA	0.3Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN2N6W02□	2.6nH ±0.05nH	500MHz	220mA	0.3Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN2N7B02□	2.7nH ±0.1nH	500MHz	220mA	0.3Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN2N7W02□	2.7nH ±0.05nH	500MHz	220mA	0.3Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN2N8W02□	2.8nH ±0.05nH	500MHz	190mA	0.4Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN2N9W02□	2.9nH ±0.05nH	500MHz	190mA	0.4Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN3N0B02□	3.0nH ±0.1nH	500MHz	190mA	0.4Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit

工作温度范围(不包含自身温度上升): -40℃~+85℃
仅可回流焊接。

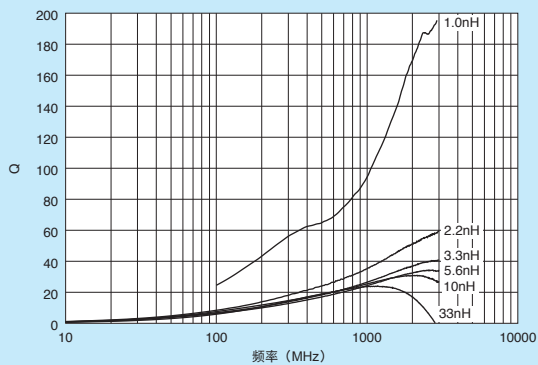
接下一页

△注 • 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
• 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

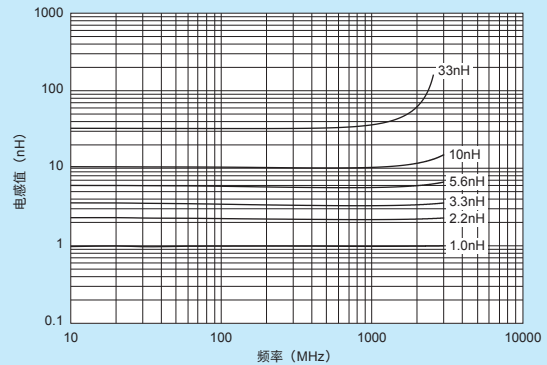
品名	电感值	电感值 测试频率	额定电流	最大直流 电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振 频率(最小)	
LQP15MN3N0W02□	3.0nH ±0.05nH	500MHz	190mA	0.4Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN3N1W02□	3.1nH ±0.05nH	500MHz	190mA	0.4Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN3N2W02□	3.2nH ±0.05nH	500MHz	190mA	0.4Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN3N3B02□	3.3nH ±0.1nH	500MHz	190mA	0.4Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN3N3W02□	3.3nH ±0.05nH	500MHz	190mA	0.4Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN3N4W02□	3.4nH ±0.05nH	500MHz	170mA	0.5Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN3N5W02□	3.5nH ±0.05nH	500MHz	170mA	0.5Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN3N6B02□	3.6nH ±0.1nH	500MHz	170mA	0.5Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN3N6W02□	3.6nH ±0.05nH	500MHz	170mA	0.5Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN3N7W02□	3.7nH ±0.05nH	500MHz	170mA	0.5Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN3N8W02□	3.8nH ±0.05nH	500MHz	170mA	0.5Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN3N9B02□	3.9nH ±0.1nH	500MHz	170mA	0.5Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN3N9W02□	3.9nH ±0.05nH	500MHz	170mA	0.5Ω	13	500MHz	6000MHz	
LQP15MN4N3B02□	4.3nH ±0.1nH	500MHz	160mA	0.6Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN4N7B02□	4.7nH ±0.1nH	500MHz	160mA	0.6Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN5N1B02□	5.1nH ±0.1nH	500MHz	140mA	0.7Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN5N6B02□	5.6nH ±0.1nH	500MHz	140mA	0.7Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN6N2B02□	6.2nH ±0.1nH	500MHz	130mA	0.9Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN6N8B02□	6.8nH ±0.1nH	500MHz	130mA	0.9Ω	13	500MHz	6000MHz	Kit
LQP15MN7N5B02□	7.5nH ±0.1nH	500MHz	110mA	1.1Ω	13	500MHz	5500MHz	Kit
LQP15MN8N2B02□	8.2nH ±0.1nH	500MHz	110mA	1.1Ω	13	500MHz	5500MHz	Kit
LQP15MN9N1B02□	9.1nH ±0.1nH	500MHz	100mA	1.3Ω	13	500MHz	4500MHz	Kit
LQP15MN10NG02□	10nH ±2%	500MHz	100mA	1.3Ω	13	500MHz	4500MHz	Kit
LQP15MN12NG02□	12nH ±2%	500MHz	90mA	1.6Ω	13	500MHz	3700MHz	Kit
LQP15MN15NG02□	15nH ±2%	500MHz	90mA	1.8Ω	13	500MHz	3300MHz	Kit
LQP15MN18NG02□	18nH ±2%	500MHz	80mA	2.0Ω	13	500MHz	3100MHz	Kit
LQP15MN22NG02□	22nH ±2%	500MHz	70mA	2.6Ω	13	500MHz	2800MHz	Kit
LQP15MN27NG02□	27nH ±2%	500MHz	70mA	3.1Ω	13	500MHz	2500MHz	Kit
LQP15MN33NG02□	33nH ±2%	500MHz	60mA	3.8Ω	13	500MHz	2100MHz	Kit

工作温度范围(不包含自身温度上升): -40℃~+85℃
仅可回流焊接。

■Q值—频率特性(标准值)



■电感值—频率特性(标准值)



接下页。

注 • 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或若其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
• 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

■参考数据

4991A&16197A

品名	Q值 (标准值)				
	800MHz	900MHz	1.8GHz	2.0GHz	2.4GHz
LQP15MN1N0□02	80	88	157	172	188
LQP15MN1N1□02	60	65	107	115	125
LQP15MN1N2□02	56	61	100	104	114
LQP15MN1N3□02	46	50	77	81	86
LQP15MN1N4□02	40	44	65	68	73
LQP15MN1N5□02	34	36	55	57	62
LQP15MN1N6□02	25	27	40	42	46
LQP15MN1N7□02	29	32	47	49	53
LQP15MN1N8□02	32	35	51	53	57
LQP15MN1N9□02	34	36	54	56	60
LQP15MN2N0□02	32	34	51	53	57
LQP15MN2N1□02	34	37	55	57	61
LQP15MN2N2□02	31	33	49	51	55
LQP15MN2N3□02	32	34	51	54	58
LQP15MN2N4□02	32	34	51	53	57
LQP15MN2N5□02	31	33	50	52	56
LQP15MN2N6□02	29	32	47	49	53
LQP15MN2N7□02	29	32	47	49	53
LQP15MN2N8□02	28	30	45	46	50
LQP15MN2N9□02	28	30	44	45	48
LQP15MN3N0□02	27	29	43	44	48
LQP15MN3N1□02	25	27	39	41	44
LQP15MN3N2□02	24	26	36	37	40
LQP15MN3N3□02	23	25	36	37	39
LQP15MN3N4□02	24	25	36	37	39
LQP15MN3N5□02	25	27	38	39	42
LQP15MN3N6□02	24	26	38	39	42
LQP15MN3N7□02	25	27	38	39	42
LQP15MN3N8□02	25	26	37	38	41
LQP15MN3N9□02	25	27	38	40	42
LQP15MN4N3□02	25	26	38	39	42
LQP15MN4N7□02	26	28	40	41	43
LQP15MN5N1□02	26	27	39	40	42
LQP15MN5N6□02	22	23	32	32	34
LQP15MN6N2□02	22	23	33	33	35
LQP15MN6N8□02	22	24	32	33	34
LQP15MN7N5□02	23	24	32	33	34
LQP15MN8N2□02	23	25	34	35	36
LQP15MN9N1□02	23	24	33	33	34
LQP15MN10N□02	23	24	31	31	-
LQP15MN12N□02	24	26	32	32	-
LQP15MN15N□02	23	24	28	28	-
LQP15MN18N□02	22	23	25	24	-
LQP15MN22N□02	23	24	24	22	-
LQP15MN27N□02	23	24	22	20	-
LQP15MN33N□02	22	23	20	-	-

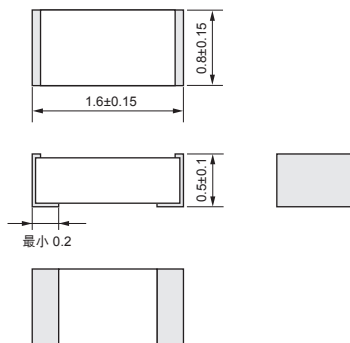
△注 · 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
· 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

LQP18MN_02

系列 0603/1608 (英寸/毫米)

尺寸代号 0603 (1608) 英寸 (毫米), 薄膜型

外观 / 尺寸



(单位: 毫米)

包装

代号	包装	最少数量
D	ø180mm 纸带	4000
J	ø330mm 纸带	10000
B	散装	500



贴装信息参见 227 页至 230 页。

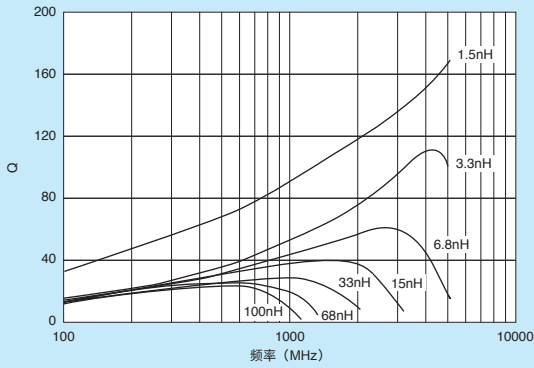
额定值 (□: 包装代号)

品名	电感值	电感值测试频率	额定电流	最大直流电阻	Q值(最小)	Q值测试频率	自振频率(最小)
LQP18MN1N3C02□	1.3nH ±0.2nH	500MHz	300mA	0.3Ω	17	500MHz	6000MHz
LQP18MN1N5C02□	1.5nH ±0.2nH	500MHz	300mA	0.3Ω	17	500MHz	6000MHz
LQP18MN1N8C02□	1.8nH ±0.2nH	500MHz	250mA	0.4Ω	17	500MHz	6000MHz
LQP18MN2N2C02□	2.2nH ±0.2nH	500MHz	250mA	0.4Ω	17	500MHz	6000MHz
LQP18MN2N7C02□	2.7nH ±0.2nH	500MHz	250mA	0.4Ω	17	500MHz	6000MHz
LQP18MN3N3C02□	3.3nH ±0.2nH	500MHz	250mA	0.4Ω	17	500MHz	6000MHz
LQP18MN3N9C02□	3.9nH ±0.2nH	500MHz	200mA	0.5Ω	17	500MHz	5900MHz
LQP18MN4N7C02□	4.7nH ±0.2nH	500MHz	200mA	0.5Ω	17	500MHz	5200MHz
LQP18MN5N6C02□	5.6nH ±0.2nH	500MHz	200mA	0.6Ω	17	500MHz	4700MHz
LQP18MN6N8C02□	6.8nH ±0.2nH	500MHz	200mA	0.7Ω	17	500MHz	4300MHz
LQP18MN8N2C02□	8.2nH ±0.2nH	500MHz	150mA	0.8Ω	17	500MHz	3600MHz
LQP18MN10NG02□	10nH ±2%	500MHz	150mA	1.0Ω	17	500MHz	3400MHz
LQP18MN12NG02□	12nH ±2%	500MHz	150mA	1.0Ω	17	500MHz	3000MHz
LQP18MN15NG02□	15nH ±2%	500MHz	150mA	1.3Ω	17	500MHz	2700MHz
LQP18MN18NG02□	18nH ±2%	500MHz	100mA	1.5Ω	17	500MHz	2300MHz
LQP18MN22NG02□	22nH ±2%	500MHz	100mA	1.9Ω	17	500MHz	2100MHz
LQP18MN27NG02□	27nH ±2%	500MHz	100mA	2.4Ω	17	500MHz	1900MHz
LQP18MN33NG02□	33nH ±2%	500MHz	100mA	2.8Ω	17	500MHz	1700MHz
LQP18MN39NG02□	39nH ±2%	500MHz	100mA	2.8Ω	17	500MHz	1400MHz
LQP18MN47NG02□	47nH ±2%	300MHz	100mA	2.2Ω	17	300MHz	1200MHz
LQP18MN56NG02□	56nH ±2%	300MHz	50mA	3.4Ω	17	300MHz	1000MHz
LQP18MN68NG02□	68nH ±2%	300MHz	50mA	3.5Ω	17	300MHz	900MHz
LQP18MN82NG02□	82nH ±2%	300MHz	50mA	4.6Ω	17	300MHz	800MHz
LQP18MNR10G02□	100nH ±2%	300MHz	50mA	6.1Ω	17	300MHz	700MHz

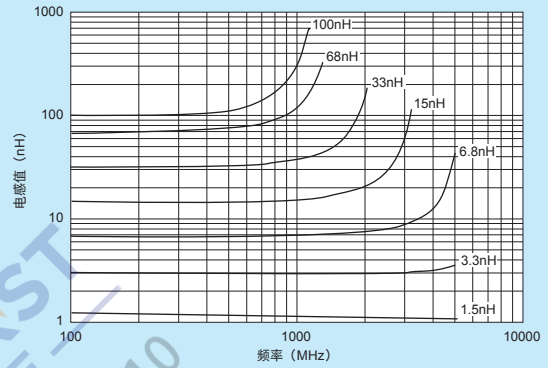
工作温度范围(不包含自身温度上升): -40°C~+85°C
仅可回流焊接。

接下页。

■Q值—频率特性 (标准值)



■电感值—频率特性 (标准值)



DGPHNST
— 華年 —
电话: 0755-23173910

△注 · 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
· 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

射频电感器 ⚠警告/注意事项

⚠警告

● 额定值

1. 关于额定电流

不要使用超过额定电流的产品，因为这样会产生过多的热量，降低绝缘电阻的性能。

2. 关于过多的浪涌电流

当施加于产品上的浪涌电流（脉冲电流或冲击电流）超过规定的额定电流时，可能会引起严重的故障，如断路及因温度上升过高而燃烧等。
如果施加浪涌电流，请提前联系我们。

注意事项

● 保管与使用条件

<使用环境>

不要在含有氯气、酸性或硫化气体之类的化学环境中使用本产品。

<保管要求>

1. 保管期限

LQG 系列应当在 6 个月内使用；其他产品应在 12 个月内使用。

超过此期限应对可焊性进行检查。

2. 保管条件

(1) 将产品保管在符合下列条件的仓库中：

温度：-10°C 到 +40°C

湿度：15% 到 85%（相对湿度）

不要将产品置于温度和湿度出现骤变的环境中。

不要将产品保管在含有亚硫酸气或碱性气体之类的化学环境中。

这样可防止电极氧化，因为电极氧化会使可焊性变差，并可能腐蚀电感器。

(2) 不要将产品散装保管，以防止线圈相互碰撞而造成芯体破碎和导线断裂。

(3) 将产品保存在托盘上，使其远离潮湿和灰尘等。

(4) 避免热冲击、振动、阳光直射等。

● 使用方面

本品有足够的强度，但请小心使用，防止打碎或损坏其陶瓷结构。

LQW_A/LQW_H 系列

- 为防止损坏导线，请避免用尖锐物体如镊子或清洁刷的刷毛等碰触绕线部分。

- 为防止打碎芯，请避免对安装在板上的产品施加过大的机械冲击。

- 在某些贴装器中，在拾取元件时，支撑柱会从基带的底部向上托起元件。这时，请拆下支撑柱。支撑柱可能损坏元件和折断导线。

- 在极少数情况下，激光识别装置无识别本元件。如使用激光识别装置，请与我们联系。（透射型和反射型都无异常。）

LQH_H 系列

- 防止损坏导线，请避免用尖锐物体如镊子或清洗刷的刷毛等碰触绕线部分。

- 为防止打碎芯，请避免对安装在板上的产品施加过大的机械冲击。

LQG、LQP 系列（不包括 LQP02T_02/LQP03T_02）

- 片状电感器的焊盘覆有保护膜。当使用捡拾嘴、锋利的器具接触片状电感器时，请小心不要损坏之。

<使用>


1. 避免对产品施加过大应力，以防损坏。

2. 为防止损坏导线，请避免用尖锐物体如镊子等碰触绕线部分。

3. 不要对安装在板上的产品用力过大，以防芯碎。

<运输>

要使产品经受过强的振动或机械冲击。

接下一页。 

△注
 • 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更，或若其中产品停产，恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
 • 本PDF产品目录所记载的产品规格，因受篇幅的限制，只提供了主要产品资料。在您订购前，必须确认规格表内容，或者互换协商定案图。

<树脂涂层>

为产品涂敷树脂时，相对较高的树脂固化应力可能会改变电感值。

对于外部涂敷，请注意选择树脂，以使产品的电气和机械性能不受影响。请在使用之前，将该产品贴装到您的应用设备上后，对该产品进行可靠性评估。

(LQW、LQH 系列)

由于树脂、树脂的量或固化形状或操作条件等原因而产生的机械应力会导致断路。在某些操作条件下，一些含有杂质或氯化物的树脂可能因水解而释放出氯气，因而会对线圈导线造成腐蚀，进而导致断路。

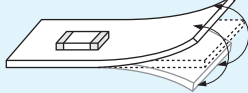
(LQP02T_02, LQP03T_02)

当给产品涂装树脂时，请提前联系我们。

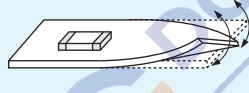
<处理印刷电路板>

印刷电路板上贴装产品后，当裁切电路板，插入或移除街头，或拧紧螺丝的时候，不要弯曲或扭转电路板。过大的机械应力会导致产品断裂。

弯曲



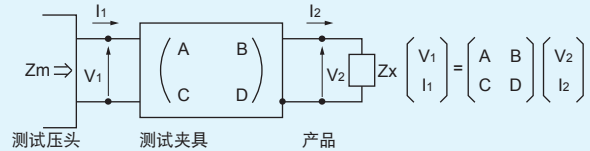
扭转



● 测定方法

电感值 / Q 值的测量方法

1. 测试夹具的残余要素和悬浮要素可以通过下面所示的 F 参数来描述：



2. 片状电感器（片状线圈）的阻抗值 Z_x 和测量值 Z_m 可以通过输入/输出的电流/电压来描述。

$$Z_m = \frac{V_1}{I_1}, \quad Z_x = \frac{V_2}{I_2}$$

3. 所以， Z_x 和 Z_m 之间的关系如下所示：

$$Z_x = a \frac{Z_m - b}{1 - Z_m G} \quad \text{式中, } \begin{aligned} a &= D / A = 1 \\ b &= B / D = Z_{sm} - (1 - Y_{om} Z_{sm}) Z_{ss} \\ G &= C / A = Y_{om} \end{aligned}$$

Z_{sm} : 短芯片的测量阻抗
 Z_{ss} : 短芯片的残余阻抗*
 Y_{om} : 打开夹具时的测量导纳

*短芯片的残余阻抗

残余阻抗	系列
0nH	LQG15HS/LQP03TG
0.110nH	LQP02TN/LQP02TQ
0.480nH	LQP03TN_02
0.556nH	LQG15HN, LQW15A, LQP15M
0.771nH	LQG18H, LQP18M, LQW18A, LQW21H

4. L_x 和 Q_x 应使用下面公式计算。

$$L_x = \frac{\text{Im}(Z_x)}{2\pi f}, \quad Q_x = \frac{\text{Im}(Z_x)}{\text{Re}(Z_x)}$$

L_x : 片状电感器的电感值（片状线圈）
 Q_x : 片状电感器的 Q 值（片状线圈）
 f : 测量频率

注：本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更，或若其中产品停产，恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
本PDF产品目录所记载的产品规格，因篇幅的限制，只提供了主要产品资料。在您订购前，必须确认规格表内容，或者互换协商定案图。

1. 标准焊盘布局尺寸

对 PCB 电极焊盘布局进行合理设计，使其不要超出片状电感器（片状线圈）电极之外，以便获得高 Q 值。

■ 焊盘布局 + 阻焊层
■ 焊盘布局
□ 阻焊层
(单位: 毫米)

系列	标准焊盘尺寸			
	品名	a	b	c
LQG15H	LQG15H	0.4	1.4-1.5	0.5-0.6
LQG18H	LQG18H	0.6-0.8	1.8-2.2	0.6-0.8
LQP02TN	LQP02TN	0.16-0.2	0.4-0.56	0.2-0.23
LQP02TQ	LQP02TQ	0.2	0.56	0.2
LQP03T	LQP03T	0.2-0.3	0.8-0.9	0.2-0.3
LQP15M	LQP15M	0.4	1.4-1.5	0.5-0.6
LQP18M	LQP18M	0.7-0.9	1.8-2.2	0.6-0.8
LQW03A	LQW03A	0.23	0.65	0.4
LQW04A	LQW04A	0.4	1.0	0.4
LQW15A	LQW15A_00/10	0.5	1.2	0.65
LQW18A	LQW18A_00/10	0.6	1.42	0.66
LQW21H	LQW18A_80	0.6-0.8	1.9-2.0	0.7-1.0
LQW2BH	LQW18A_80	0.86	2.0	1.15
LQW2BA	LQW21H	1.0	2.6	1.2
LQW2UA	LQW2BH	0.8	3.0	1.2
LQW31H	LQW2BA	0.76	2.8	1.78
LQH31H	LQW2UA	1.27	3.3	2.54
	LQH31H	1.0	4.5	1.5
	LQW31H			

将电感器（线圈）作为谐振器使用时，应考虑到磁耦合效应。

2. 标准焊接条件

(1) 焊接方式

片状电感器（片状线圈）可用波峰焊接或回流焊接。

关于其他焊接方式，请与我司联系。

对于LQG、LQP、LQW03A/04A/15A/18A/21H/2BA/2UA系列，请使用回流焊接。

焊料: 请使用 Sn-3.0Ag-0.5Cu 焊料。

助焊剂: 请使用松香类助焊剂，请勿使用强酸性助焊剂（含氯量超过 0.2wt% 的焊剂）。

请勿使用水溶性助焊剂。

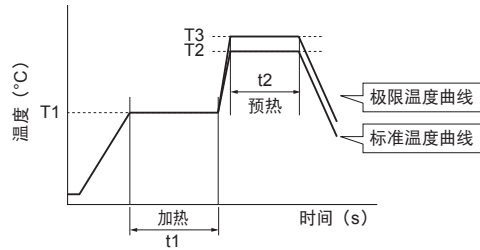
用于 LQW03/04/15/18/21/2BA/2UA 系列的助焊剂应使用松香助焊剂，含有相当于 0.06wt% 到 0.1wt% 氯的中间催化剂。

有关其他安装方法，请与我们联系。

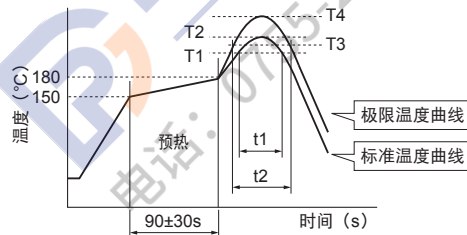
接下一页。 

△注 · 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更，或若其中产品停产，恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
· 本PDF产品目录所记载的产品规格，因受篇幅的限制，只提供了主要产品资料。在您订购前，必须确认规格表内容，或者互换协商定案图。

(2) 焊接温度曲线

●波峰焊接温度曲线
(Sn-3.0Ag-0.5Cu 焊料)

系列	预热		标准温度曲线			极限温度曲线		
	温度 (T1)	时间 (t1)	加热		波峰次数	加热		波峰次数
			温度 (T2)	时间 (t2)		温度 (T3)	时间 (t2)	
LQW2BH/31H LQH31H	150°C	60秒以上	250°C	4 到 6 秒	2 次以内	265±3°C	5秒以内	2 次以内

●回流焊接温度曲线
(Sn-3.0Ag-0.5Cu 焊料)

系列	标准温度曲线				极限温度曲线			
	加热		峰值温度 (T2)	回流次数	加热		峰值温度 (T4)	回流次数
	温度 (T1)	时间 (t1)			温度 (T3)	时间 (t2)		
LQG15H/18H LQW03A/04A/15A/18A/21H LQW2BA/2UA LQP02T/03T/15M/18M LQW2BH/31H LQH31H	220°C	30 到 60 秒	245±3°C	2 次以内	230°C	60秒以内	260°C/10s	2 次以内

(3) 使用烙铁重焊

*不包括 LQP02T 系列

必须在 150°C 时预热 1 分钟。不要用烙铁头直接接触陶

瓷元件。重焊条件如下:

烙铁功率: 最大 80W

烙铁头温度: 350°C

铁头直径: 最大 3.0 毫米

焊接时间: 3s 以内

接下页。

△注 · 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站中下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
· 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。

3. 贴装说明

(1) 焊盘布局尺寸

过大焊盘会降低安装芯片的 Q 值。同时，过大焊盘面积（在下图中线划分部分 "c" 和 "d"）还会造成电极浮悬和电极浸出。

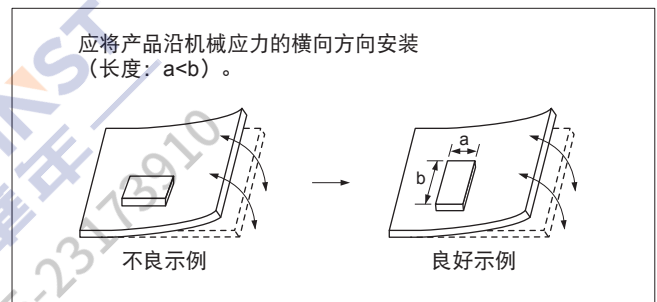
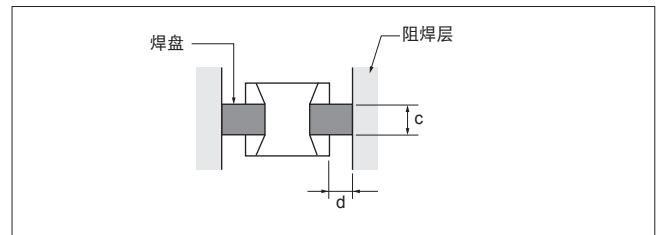
(2) 焊盘布局尺寸 (LQW 系列)

请按照我们推荐焊盘。

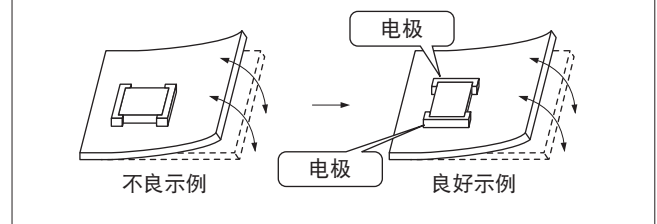
否则，会影响它们的性能（包括电气性能或可焊性），或导致焊接过程中“位置偏移”。

(3) PCB 翘曲

必须对 PCB 合理设计，使产品不会因板的翘曲而承受机械应力



本产品的电极部分应位于如图所示位置，以消除机械应力。



接下一页。

△注 • 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站中下载的。规格若有变更，或若其中产品停产，恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
• 本PDF产品目录所记载的产品规格，因篇幅的限制，只提供了主要产品资料。在您订购前，必须确认规格表内容，或者互换协商定案图。

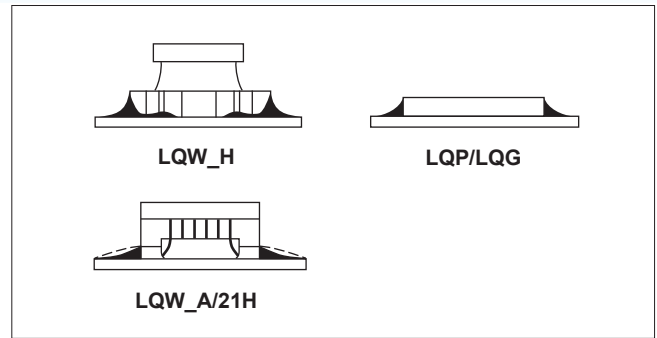
(4) 焊膏量

过多焊料会腐蚀电极，而焊料不足则会使电极粘结强度不够。

调整焊膏用量，涂焊料如右图所示。

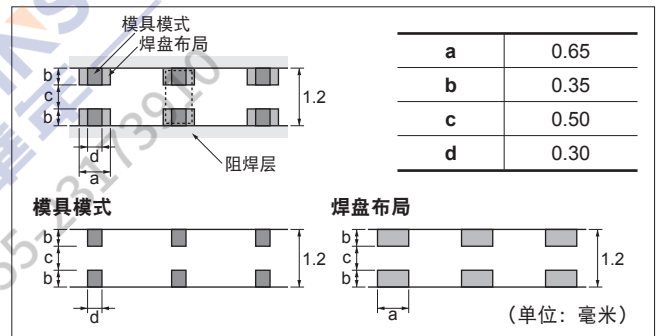
● 焊膏的标准厚度

- LQP (不包括 LQP02T), LQG,
LQW15AN_00/LQW15AN_10/LQW18AN/
LQW21H/LQW2BA/LQW2UA: 100 到 150 μ m
- LQP02T: 50 到 80 μ m
- LQW03A/LQW04A: 80 到 100 μ m
- LQW15AN_80: 50 到 100 μ m
- LQW_H: 200 到 300 μ m



LQW15A 系列:

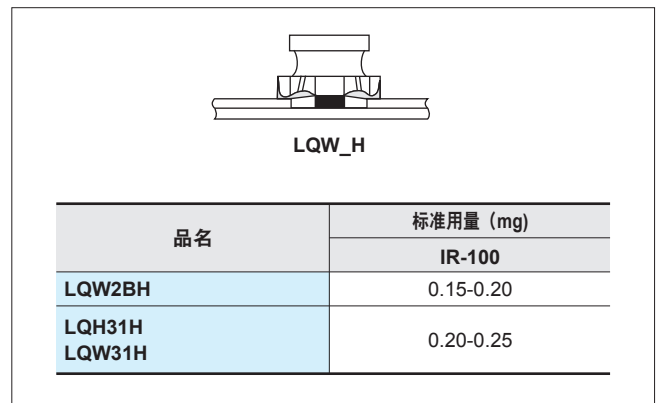
过多的焊料，在焊料熔融时会引起芯片倾斜或旋转。如右图所示，请通过使用比焊盘小的焊接区来减少焊料的使用量。



(5) 粘合剂量

如果粘合剂使用过多，可能会溢出流入到焊盘或端子区，造成可焊性降低。

反之，如果粘合剂用量不足，或者粘合剂没有充分硬化，芯片可能就会在波峰焊接时脱落。应按照右表所示的条件使用粘合剂。



4. 清洗

洗片状电感器（片状线圈）时应遵循以下条件：

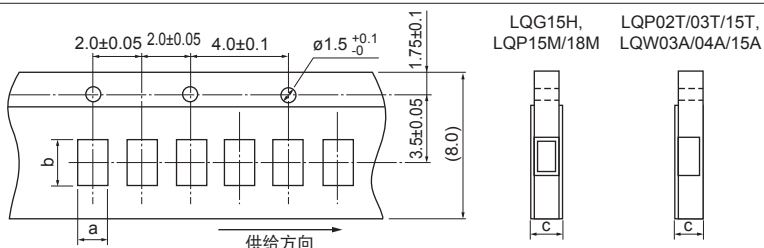
- (1) 清洗温度：60°C 以下（使用醇溶性清洗液时 40°C 以下）
- (2) 超声波
 - 输出：最大 20W/l
 - 持续时间：5 分钟以内
 - 频率：28 到 40kHz
 - 应注意不要使 PCB 和已安装产品产生谐振。
- (3) 清洗液
 - 下列清洗液已在个别元件上经过测试。生产之前应进行装配件评估。

- (a) 醇溶性清洗
 - 丙醇 (IPA)
- (b) 水溶性清洗液
 - Pine Alpha ST-100S
- (4) 确保彻底清除残留助焊剂
 - 用去离子水清除水溶性清洗液后，应使元件完全干燥。

有关其他清洗方法，请与我司联系。

①注 · 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更，或若其中产品停产，恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
· 本PDF产品目录所记载的产品规格，因受篇幅的限制，只提供了主要产品资料。在您订购前，必须确认规格表内容，或者互换协商定案图。

■ 最少订购数量和 8 毫米宽编带尺寸



纸带

品名	尺寸		编带总厚度	包装代号 (最少订购数量[个])		
	a	b		ø180 毫米卷盘	ø330 毫米卷盘	散装
LQG15H	0.62	1.12	最厚 0.8	D [10000]	J [50000]	B [1000]
LQP02TN	0.24	0.47	最厚 0.39	D [20000]	-	B [500]
LQP02TQ	0.24	0.45	最厚 0.39	D [20000]	-	B [500]
LQP03T *1	0.35	0.65/0.67	最厚 0.55	D [15000]	J [50000]	B [500]
LQP15M	0.70	1.20	最厚 0.8	D [10000]	J [50000]	B [500]
LQP18M	1.19	2.0	最厚 0.8	D [4000]	J [10000]	B [500]
LQW03A	0.52	0.65	最厚 0.75	D [10000]	-	-
LQW04A	0.50	0.905	最厚 0.75	D [10000]	-	B [500]
LQW15A_00 *2	0.64/0.66/0.69	1.18	最厚 0.8	D [10000]	-	B [500]
LQW15A_10 *3	0.66/0.69	1.18	最厚 0.8	D [10000]	-	B [500]
LQW15A_80	0.75	1.18	最厚 0.8	D [10000]	-	B [500]

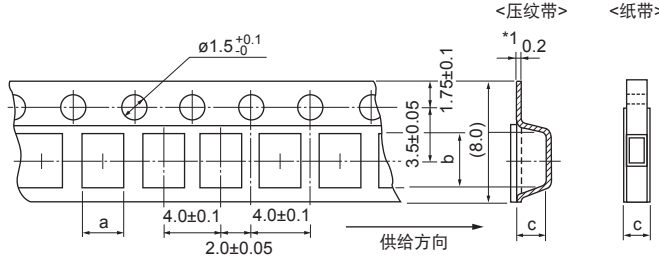
*1 0.67 (LQP03TG · LQP03TN_02; 0.6-62nH, 130-270nH)
0.65 (LQP03TN_02; 68-120nH)

*2 0.69 (1.5-2.7nH, 3.9-4.7nH, 5.8-6.8nH, 8.2-9.5nH, 11nH, 12nH, 15nH)
0.66 (2.9nH, 5.1nH, 7.3nH, 7.5nH, 10nH, 13nH, 16-23nH, 100nH, 120nH)
0.64 (24-91nH)

*3 0.69 (1.3nH)
0.66 (2.2-5.6nH)

(单位: 毫米)

■ 最少订购数量和 8 毫米宽编带尺寸



纸带

品名	尺寸		编带总厚度	包装代号 (最少订购数量[个])		
	a	b		ø180 毫米卷盘	ø330 毫米卷盘	散装
LQG18H	1.05	1.85	最厚 1.1	D [4000]	J [10000]	B [1000]
LQW18A_00	1.0	1.8	最厚 1.1	D [4000]	J [10000]	B [500]
LQW18A_10	1.1	1.9	最厚 1.1	D [4000]	J [10000]	B [500]
LQW18A_80	1.15	1.9	最厚 1.1	D [4000]	J [10000]	B [500]

压纹带内空腔的尺寸应在底边进行测量。

压纹带

品名	尺寸		腔体深度	包装代号 (最少订购数量[个])		
	a	b		ø180 毫米卷盘	ø330 毫米卷盘	散装
LQH31H, LQW31H	1.9	3.6	2.0	L [2000]	K [7500]	-
LQW21H	1.55	2.3	1.1	L [3000]	-	B [500]
LQW2BH	1.75	2.3	2.0	L [2000]	K [7500]	-
LQW2BA	1.8	2.3	1.65	L [2000]	-	-
LQW2UA	2.7	2.8	2.15	L [2000]	-	-

(单位: 毫米)

△注 · 本PDF产品目录是从株式会社村田制作所网站上下载的。规格若有变更, 或者其中产品停产, 恕不另行通知。请在订购之前向我公司销售代表或产品工程师查询。
· 本PDF产品目录所记载的产品规格, 因受篇幅的限制, 只提供了主要产品资料。在您订购前, 必须确认规格表内容, 或者互换协商定案图。